

T NG C C TH NG KÊ
C C TH NG KÊ THÀNH PH H I PHÒNG

K T Q U S B
T NG I U T R A D Â N S VÀ N H À N M 2 0 1 9

H i Phòng, tháng 10 n m 2019

Chủ biên soạn

LÊ GIA PHONG

Các trưởng Các Thành phố Hải Phòng

Tham gia biên soạn

Phạm Xuân Phong

Phó Trưởng

Phạm Thị Lý

Trưởng phòng Phòng TK Dân số - Văn Xã

Thị Chinh

Phó Trưởng phòng Phòng TK Dân số - Văn Xã

Nguyễn Thị Khánh

Thành viên Phòng TK Dân số - Văn Xã

Đinh Thị Huyền Trang

Thành viên Phòng TK Dân số - Văn Xã

Nguyễn Việt Cường

Thành viên Phòng TK Dân số - Văn Xã

L I N Ó I U

Cu c T ng i u tra dân s và nhà t i th i i m 0 gi ngày 01 tháng 04 n m 2019 c ti n hành trên ph m vi c n c theo Quy t nh s 772/Q -TTg ngày 26/6/2018 c a Th t ng Chính ph . M c tiêu ch y u c a cu c T ng i u tra là thu th p thông tin c b n v dân s và nhà ph c v công tác nghiên c u, phân tích quá trình phát tri n dân s và nhà trên toàn b lãnh th n c c ng hòa xã h i ch ngh a Vi t Nam; áp ng nhu c u thông tin ánh giá k t qu th c hi n các k ho ch phát tri n kinh t -xã h i giai o n 2011-2020 và xây d ng chi n l c và các các k ho ch phát tri n kinh t -xã h i giai o n 2021-2030; ph c v công tác giám sát th c hi n Ngh quy t c a Ban Ch p hành Trung ng ng khóa XII v công tác dân s trong tình hình m i; giám sát các M c tiêu phát tri n b n v ng c a Liên h p qu c mà Chính ph Vi t Nam ã cam k t; cung c p thông tin ph c v xây d ng c s d li u t ng h p v dân s . Thành ph H i Phòng ã ti n hành tri n khai cu c T ng i u tra dân s và nhà n m 2019 trên a bàn thành ph .

chu n b và th c hi n thành công T ng i u tra dân s và nhà n m 2019 trên a bàn thành ph H i Phòng, các c p y ng, Ban Cán s ng, ng oàn ã t ch c quán tri t n chi b và ng viên nh n th c rõ v m c ích, yêu c u, ý ngh a và t m quan tr ng c a cu c T ng i u tra dân s và nhà n m 2019; xác nh cu c T ng i u tra dân s và nhà là công tác quan tr ng c a toàn ng, toàn dân và toàn quân, c a t t c các c p, các ngành nên c n ph i t p trung lãnh o, ch o th ng nh t, hoàn thành ng b t t c các a bàn i u tra. Ban Ch o c p thành ph , c p huy n tham m u các c p y, chính quy n ban hành Ch th , Ngh quy t, v n b n ch o vào u n m 2019 v ch o th c hi n th ng l i cu c T ng i u tra dân s và nhà n m 2019.

c s quan tâm lãnh o, ch o c a c p y ng và chính quy n các c p, cùng v i s ng h nhi t tình c a nhân dân toàn Thành ph , n nay cu c T ng i u tra ã hoàn thành theo úng Ph ng án c a Ban Ch o T ng i u tra Trung ng và K ho ch c a Ban Ch o thành ph H i Phòng.

T k t qu ban u c a T ng i u tra, C c Th ng kê thành ph H i Phòng ti n hành biên so n, công b "**K t qu s b T ng i u tra dân s và nhà n m 2019 thành ph H i Phòng**". ây là k t qu s b T ng i u tra dân s và nhà n m 2019, nh ng v i l ng thông tin l n, ph m vi r ng nên khó tránh kh i nh ng thi u sót trong quá trình t ch c th c hi n và biên so n.

C c Th ng kê thành ph r t mong c s óng góp ý ki n c a các t ch c và cá nhân rút kinh nghi m cho vi c biên so n k t qu chính th c T ng i u tra c hoàn thi n và áp ng t th n yêu c u c a i t ng s d ng thông tin./.

C C TH NG KÊ THÀNH PH H I PHÒNG



M C L C

L I NÓI U	3
PH N I: GI I THI U CHUNG	10
PH N II: T CH C TH C HI N T NG I U TRA DÂN S VÀ NHÀ N M 2019 TRÊN A BÀN THÀNH PH H I PHÒNG	12
1. Công tác ch o, ph i h p trong chu n b và t ch c T ng i u tra dân s và nhà n m 2019	12
2. Công tác tuyên truy n cho Cu c T ng i u tra dân s và nhà n m 2019...	13
3. Công tác thu th p thông tin và giám sát i u tra t i a bàn	14
4. Ki m tra, x lý và t ng h p s li u.....	16
5. Thanh tra, phúc tra k t qu T ng i u tra dân s và nhà n m 2019	16
6. ánh giá ch t l ng phi u i u tra	17
PH N III: K T QU S B T NG I U TRA DÂN S VÀ NHÀ N M 2019.	
I. Dân s	18
1. Quy mô dân s và m t dân s	18
2. T s gi i tính.....	19
3. Phân b dân c theo khu v c.....	20
4. Dân s theo nhóm dân t c	20
5. Tình tr ng hôn nhân c a dân s t 15 tu i tr lên.....	21
6. Giáo d c.....	21
II. H dân c	22
1. T ng s h dân c và quy mô h	22
III. K t lu n chung	26
PH L C	
Bi u 1_Dân s phân theo gi i tính, thành th , nông thôn.....	28
Bi u 2_M t dân s	29
Bi u 3_Dân s chia theo dân t c và n v hành chính.....	30
Bi u 4_S h chia theo thành th , nông thôn.....	31
Bi u 5_S h phân theo quy mô và n v hành chính.....	32
Bi u 6_S h phân theo quy mô và thành th , nông thôn.....	33

Biểu 7_T 1 h phân theo quy mô và n v hành chính.....	34
Biểu 8_T 1 h phân theo quy mô và thành th , nông thôn.....	35
Biểu 9_T 1 t ng dân s bình quân các giai o n.....	36
Biểu 10_T 1 dân s trên 15 tu i chia theo tình tr ng hôn nhân.....	37
Biểu 11_T 1 dân s 15 tu i tr lên bi t c, bi t vi t.....	38
Biểu 12_T 1 i h c chung.....	39
Biểu 13_T 1 dân s trong tu i hi n không i h c.....	40
Biểu 14_T 1 dân s ch a bao gi i h c.....	41
Biểu 15_T 1 dân s 15 tu i tr lên không bi t c, bi t vi t.....	42
Biểu 16_T 1 h không có nhà	43
Biểu 17_T 1 h có nhà thi u kiên c và n s	44
Biểu 18_Di n tích nhà bình quân.....	45
Biểu 19_S h có di n tích nhà d i 6m ² /ng i.....	46

KẾT QUẢ SƠ BỘ TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở NĂM 2019 THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Dân số Hải Phòng thời điểm
0 giờ ngày 01 tháng 4 năm 2019

2.028.514 người

Dân số đứng thứ 7
cả nước



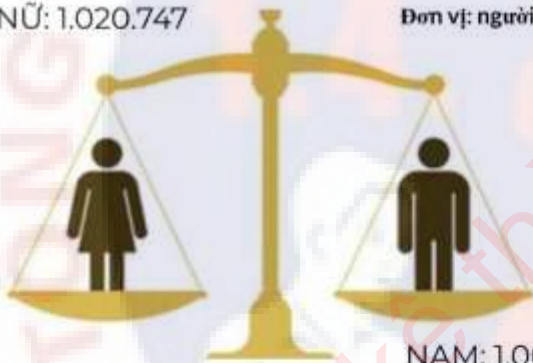
Tốc độ tăng dân số
bình quân: 0,99%/năm
giai đoạn 2009-2019

Tăng 191.341 người
So với năm 2009

1: QUY MÔ DÂN SỐ THEO GIỚI TÍNH

NỮ: 1.020.747

Đơn vị: người



NAM: 1.007.767

2: QUY MÔ DÂN SỐ THEO THÀNH THỊ, NÔNG THÔN

924.741

Đơn vị: người



THÀNH THỊ

1.103.773



NÔNG THÔN

3: QUY MÔ DÂN SỐ VÙNG DUYÊN HẢI BẮC BỘ

Đơn vị: người

NINH BÌNH

928.487

QUẢNG NINH

1.320.324

NAM ĐỊNH

1.780.393

THÁI BÌNH

1.860.447

HẢI PHÒNG

2.028.514

■ Ninh Bình ■ Quảng Ninh ■ Nam Định ■ Thái Bình ■ Hải Phòng

4 : MẬT ĐỘ DÂN SỐ

Đơn vị: người/km²



5 : TỶ SỐ GIỚI TÍNH

Đơn vị: nam/100 nữ

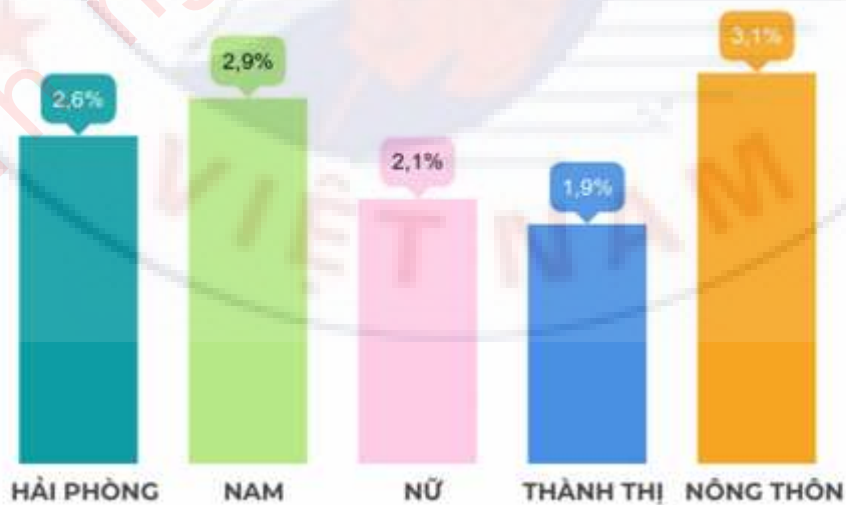


6: QUY MÔ HỘ BÌNH QUÂN VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

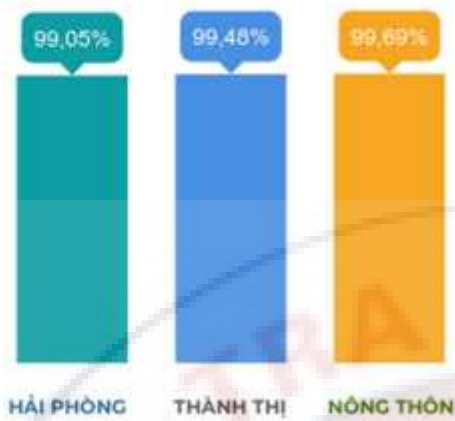
Đơn vị: người/hộ



7: TỶ LỆ DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHƯA BAO GIỜ ĐI HỌC



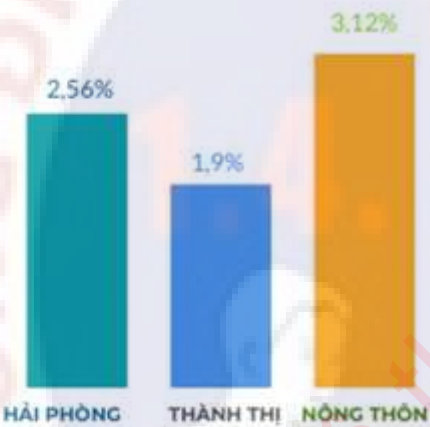
8: TỶ LỆ DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN BIẾT ĐỌC, BIẾT VIẾT



11: TỶ LỆ HỘ CÓ NHÀ PHÂN THEO LOẠI NHÀ

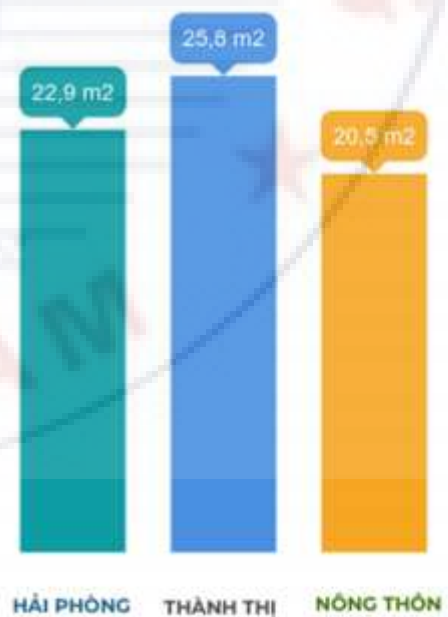


9: TỶ LỆ DÂN SỐ TRONG ĐỘ TUỔI ĐI HỌC PHỔ THÔNG NHƯNG HIỆN KHÔNG ĐI HỌC

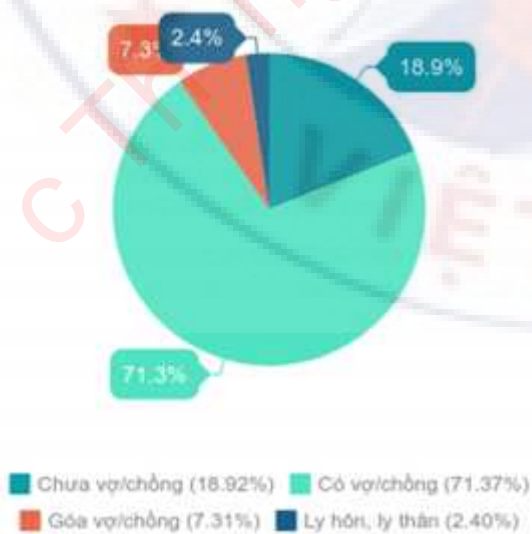


12: DIỆN TÍCH NHÀ Ở BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI

Đơn vị: m²/người



10: TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN CỦA DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN



PH N I GI I THI U CHUNG

Trong nh ng n m qua, k t khi th c hi n T ng i u tra dân s và nhà l n th t vào n m 2009, tình hình kinh t - xã h i c a thành ph H i Phòng ã có nhi u thay i và có b c ti n dài trong phát tri n kinh t - xã h i, qui mô n n kinh t n m 2018 theo giá hi n hành t 195.536,2 t ng; GRDP bình quân u ng i c t 97,1 tri u ng, t ng ng 4277,4 USD, t ng 2,54 l n so v i n m 2009. T ng tr ng kinh t giúp c i thi n tình hình vi c làm, t ng m c s ng dân c , ng th i c ng òi h i nhi u n l c trong gi i quy t các v n v ô th hóa, di c n các khu ô th và khu công nghi p, nhà , vi c làm b n v ng, b o v môi tr ng... T ng i u tra dân s và nhà n m 2019 (vi t g n T ng i u tra n m 2019) ã c th c hi n nh m ti p t c cung c p thông tin toàn di n v tình hình dân s , các c i m v nhân kh u h c, tình hình lao ng vi c làm, i u ki n s ng c a các h dân c ,...ph c v ánh giá chi n l c phát tri n kinh t - xã h i 10 n m qua c a thành ph H i Phòng, ng th i thành ph xây d ng chi n l c phát tri n kinh t - xã h i giai o n 2021-2030, c ng nh các chính sách khác liên quan n ng i dân c a thành ph H i Phòng.

T ng i u tra n m 2019 di n ra trong b i c nh yêu c u c i ti n v ph ng pháp và hình th c i u tra theo h ng ng d ng công ngh thông tin trong các khâu c a T ng i u tra nh m nâng cao ch t l ng s li u, minh b ch quá trình s n xu t thông tin th ng kê, t ng tính ti p c n thông tin c a ng i dùng tin, rút ng n th i gian i u tra, công b s m c k t qu i u tra và ti t ki m c ngu n l c c a thành ph .

So v i T ng i u tra n m 2009, T ng i u tra n m 2019 ã c i ti n c v ph ng pháp và hình th c thu th p thông tin: Trong ó, áp d ng ng th i ba hình th c thu th p thông tin là: i u tra b ng phi u tr c tuyen s d ng Internet (Webform); i u tra b ng phi u i n t trên thi t b đi ng (CAPI) và i u tra b ng phi u tr c tuyen s d ng internet (còn g i Webform), i u tra s d ng CAPI là hình th c ch y u chi m 99,97% còn 0,03% là các h t cung c p thông tin tr c tuyen.

Do thay i v ph ng pháp và hình th c thu th p thông tin nên các công o n khác c a T ng i u tra c ng ph i thay i theo h ng ng d ng công ngh thông tin, g m: L p và c p nh t b ng kê h , l u tr và s d ng s n n xã/ph ng; ch n m u h t ng; nh n tin và g i th i n t (email) n các h ng ký t cung c p thông tin tr c tuyen; ki m tra và duy t s li u tr c tuyen (ng th i cùng v i th i gian thu th p thông tin). Thi t l p m ng l i thông tin i u tra trong T ng i u tra dân s và nhà n m 2019 c th c hi n tr c ti p trên c s d li u c a T ng i u tra thông qua trang H th ng i u hành tác nghi p. C th , ó là vi c thi t l p các n v i u tra (h dân c) g n v i thông tin v a bàn i u tra, các thôn/t dân ph và các n v hành chính các c p; xác nh các l c l ng tham gia T ng i u tra bao g m các i u tra viên, giám sát viên các c p và Ban ch o các c p; phân công trách nhi m (phân quy n và th c hi n) trong th c hi n các nhi m v c a T ng i u tra trên trang Web i u hành giúp cho vi c giám sát và ch o, i u hành quy t li t và hi u qu h n trong giai o n thu th p thông tin t i các a bàn, ki m tra ti n i u tra, ch t l ng c ng nh các báo cáo th ng kê s b ph c v vi c qu n lý, i u hành c a các c p; ki m tra và xác nh n thông tin i v i các l i c nh báo và hi u ính s li u trong các

trình hợp tác thi đấu. Tuy nhiên, những điểm này cần được đưa ra nhiều khó khăn thách thức trong thực tiễn đấu tranh năm 2019 tại thành phố Hải Phòng.

Thu thập thông tin chuyên sâu về dân số, nhân khẩu học và nhà cửa các hộ dân thông qua điều tra mẫu ngẫu nhiên tính điểm của các chỉ tiêu đi kèm theo quy định, Đấu tranh năm 2019 áp dụng phương pháp chọn mẫu phân tầng hai giai đoạn với số lượng khoảng 40% tổng số hộ gia đình và quy mô mẫu chỉ 10% số hộ trên địa bàn điều tra.

Chỉ tiêu Quy trình và số liệu xã/phường phân chia địa bàn điều tra, không vì số chỉ tiêu tính toán địa bàn, tổng ngôi nhà/ số hộ gia đình các cuộc Đấu tranh trước đây, thời kỳ mà các kinh phí Đấu tranh năm nay vẫn thể hiện rõ ràng gì gì địa bàn điều tra, giúp công tác lập kế hoạch tại địa bàn cụ thể chính xác.

Đội ngũ Đấu tranh chuyên nghiệp tập trung tại Trung tâm thông qua hình thức truy cập hệ thống tin và máy chủ lưu trữ dữ liệu. Bộ phận thay đổi nào của dữ liệu trong và sau quá trình thu thập thông tin tại địa bàn được thể hiện trên máy chủ và phục vụ công tác tra cứu. Đội ngũ Đấu tranh chuyên nghiệp, phân quyền chỉ tiêu và vị trí theo quy định và giám sát trong và sau quá trình thu thập thông tin tại địa bàn. Trong đó sử dụng Trang Web điều hành kiểm tra tiến độ, chất lượng phi vụ và lập các báo cáo thống kê số liệu phục vụ việc quản lý, chi trả, điều hành của các cấp; kiểm tra và xác nhận thông tin về vị trí các loại nhà báo và hộ kinh doanh lưu trong trình hợp tác thi đấu. Quản lý dữ liệu được công khai, minh bạch, thống nhất tập trung ngay lập tức, tạo thuận lợi cho các cấp quản lý, giám sát, nắm bắt ý kiến thông tin, định biên của cuộc Đấu tranh, đặc biệt là trong giai đoạn điều tra ghi phiếu tại địa bàn.

PHẦN II

TỔ CHỨC THỰC HIỆN TNGI UTRADÂN S VÀ NHÀ N M 2019 TRÊN A BÀN THÀNH PHỐ HI PHÒNG

1. Công tác chuẩn bị, phối hợp trong chu trình và tổ chức TNGI UTRADÂN S VÀ NHÀ N M 2019

1.1. Lực lượng chức năng, quy định.

Chuẩn bị và thực hiện TNGI UTRADÂN S VÀ NHÀ N M 2019, lực lượng chức năng và quy định đã được thành lập thành phố và các xã. Thành phố có 239 Ban Chấp hành các cấp thành phố (01 BC thành phố; 15 BC cấp huyện và 223 BC cấp xã) BC cấp thành phố, cấp huyện và cấp xã với lực lượng thành viên BC tham gia là 1.306 người và Văn phòng BC các cấp là 136 người.

1.2. Công tác chuẩn bị và tổ chức thực hiện

Nhằm thực hiện tốt trong công tác chuẩn bị và thực hiện TNGI UTRADÂN S VÀ NHÀ N M 2019, Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng đã ban hành Chỉ thị số 05/CT-UBND ngày 25/01/2019 về việc tổ chức công tác chuẩn bị và thực hiện TNGI UTRADÂN S VÀ NHÀ N M 2019 trên địa bàn thành phố; trong đó, nêu rõ mục đích, yêu cầu, ý nghĩa và tầm quan trọng của cuộc TNGI UTRADÂN S VÀ NHÀ N M 2019. Trên cơ sở đó các Sở, ban, ngành thành phố, các đơn vị chức năng, nhiệm vụ phân công, thực hiện tốt trong công tác phối hợp trong công tác triển khai thực hiện cuộc TNGI UTRADÂN S VÀ NHÀ N M 2019; Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã đã chỉ đạo, tổ chức triển khai thực hiện TNGI UTRADÂN S VÀ NHÀ N M 2019 theo đúng nội dung kế hoạch của BC TW thành phố; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố phối hợp chính quyền các cấp, tuyên truyền, vận động nhân dân, hội viên tích cực tham gia TNGI UTRADÂN S VÀ NHÀ N M 2019.

Trong quá trình thực hiện TNGI UTRADÂN S VÀ NHÀ N M 2019 Thành phố, Huyện, Ủy ban xã, UBND thành phố, cấp huyện, cấp xã đã chỉ đạo quy định các thành viên BC, giám sát viên (viết tắt là GSV), Trưởng (viết tắt là TT), Ủy tra viên thành kê (viết tắt là TV) công nhận các chuyên ngành của địa phương tổ chức thực hiện thành công cuộc TNGI UTRADÂN S VÀ NHÀ N M 2019. Ngoài ra BC thành phố đã triển khai công tác TNGI UTRADÂN S VÀ NHÀ N M 2019 tới các đơn vị, các Sở, ban, ngành, đoàn thể tham gia phối hợp trong công tác thực hiện TNGI UTRADÂN S VÀ NHÀ N M 2019.

BC, Văn phòng BC thành phố đã ban hành các văn bản chỉ đạo và nghị quyết, hướng dẫn công nghệ thông tin, văn bản chỉ đạo hoàn thiện dữ liệu sau thời gian thực hiện.....thông xuyên năm bắt, truy cập và kiểm tra các văn bản chỉ đạo của BC TW và BC cấp huyện, xã các GSV, TT, TV thực hiện.

2. Công tác tuyên truyền cho Cuộc TNGI UTRADÂN S VÀ NHÀ N M 2019

Công tác tuyên truyền cho cuộc TNGI UTRADÂN S VÀ NHÀ N M 2019 đã được thực hiện sâu rộng trong các tầng lớp nhân dân và hệ thống chính trị thành phố và xã, phường, thị trấn. Trong đó Thành phố, UBND thành phố, BC thành phố và huyện, xã, phường, thị trấn đã ban hành và phối hợp, thực hiện các Chỉ thị, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Thành phố và

UBND thành phố, huyện, quận; phương án trực tuyến, kế hoạch Trưng bìn trực tuyến, kế hoạch tuyên truyền của BC Trưng bìn trực tuyến các cấp... Công tác tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức, yêu cầu, ý nghĩa và tầm quan trọng của cuộc Trưng bìn năm 2019.

Trưng bìn năm 2019 sẽ đa dạng về các hình thức, phương tiện tuyên truyền trên phạm vi toàn thành phố. Các hình thức tuyên truyền chính của Trưng bìn năm 2019 bao gồm: Tuyên truyền qua các kênh trực tuyến trên trang thông tin internet của Ủy ban nhân dân thành phố, Cổng Thông tin, Ủy ban nhân dân huyện, quận, Đài Phát thanh-Truyền hình thành phố và các huyện, quận.

Tuyên truyền qua các hình thức báo viết, báo nói và báo hình. Về nội dung các văn bản chính của Trung ương, của thành phố về cuộc Trưng bìn năm 2019: Chỉ thị số 44/CT-TTg ngày 06/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuẩn bị Trưng bìn dân sự và nhà thầu từ ngày 01/4/2019; Quyết định số 772/QĐ-TTg ngày 26/6/2018 của Thủ tướng Chính phủ về tổ chức Trưng bìn dân sự và nhà thầu năm 2019; Quyết định số 01/QĐ-BCĐ TW ngày 15/08/2018 của Ban chỉ đạo Trưng bìn Trung ương về việc ban hành Phương án Trưng bìn dân sự và nhà thầu năm 2019. Về nội dung, Chỉ thị của Thành ủy, Ủy ban nhân dân thành phố. Kế hoạch Trưng bìn của thành phố, huyện, quận. Mục đích - áp dụng Trưng bìn trực tuyến và hình thức công tác tổ chức Hội nghị trực tuyến khai mạc kế hoạch Trưng bìn và tập huấn công tác quản lý, lập bảng kê Trưng bìn; Hội nghị tập huấn nghiệp vụ và công nghệ thông tin Trưng bìn dân sự và nhà thầu năm 2019 của Ban chỉ đạo Trưng bìn thành phố, huyện, quận; triển khai phương án của Lãnh đạo BC Trưng bìn thành phố; nội dung tin tức về Lừa đảo Trưng bìn trực tuyến tại các xã, phường; cập nhật tình hình, tiến triển triển khai công tác thu thập thông tin từ các địa bàn trực tuyến.....

- Về nội dung các buổi giao ban của Lãnh đạo thành phố, huyện, quận, giao ban công tác Tuyên truyền BC các cấp báo cáo kế hoạch tiến hành Trưng bìn; báo cáo công tác chuẩn bị; công tác tổ chức thu thập thông tin; tiến triển thực hiện Trưng bìn; những khó khăn, bất cập trong quá trình triển khai công tác Trưng bìn trực tuyến...

- Tuyên truyền đến các hộ dân cư và nhân dân thông qua tổ chức họp tập dân phố, thôn Tuyên truyền trên hệ thống phát thanh, treo băng rôn, dán áp phích, khẩu hiệu, dán logo tại các quan, công sở, nơi công cộng, những tuyến phố chính, những nơi tập trung đông dân cư, những nơi có nhu cầu thiết yếu xuyên qua lối đi, hoặc những điểm dừng đỗ xe ô tô công cộng đi vào hành trên các trục đường chính.....

- Hình thức ghi nhận tuyên truyền từ các thuê bao internet di động sẽ được đưa vào Trưng bìn năm 2019 giúp nhân dân có thêm thông tin về cuộc Trưng bìn năm 2019. Ngoài ra Trưng bìn năm 2019 sẽ thi đấu lập bảng xếp hạng nóng bỏng minh bạch theo các nội dung nghiệp vụ, công nghệ thông tin và các văn bản chung của Trưng bìn. Giúp cung cấp thông tin chung cho nhân dân tìm hiểu về Trưng bìn và phản ánh tình hình thực hiện tại địa phương, đồng thời hỗ trợ các lực lượng tham gia Trưng bìn trực tuyến trong quá trình thu thập thông tin từ các địa bàn.

3. Công tác thu thập thông tin và giám sát đi u tra t i a bàn

3.1. Lực l i ng tham gia

C n c h ng d n t u y n c h n i u tra vi n, t tr ng và gi m s t vi n i u tra c a BC th n h ph H i Ph n g; BC c p h u y n ã t c h c t u y n c h n i u tra vi n và t tr ng theo ú g h ng d n và y u c u c u c a c u c t ng i u tra. T ng s i u tra vi n, T tr ng c tr ng t p là 2.290 ng i (i u tra vi n là 2.056 ng i; t tr ng là 234 ng i).

S gi m s t vi n các c p c tr ng d ng tham gia T ng i u tra là 88 ng i, (GSV th n h ph 16 ng i, GSV c p h u y n 72 ng i). Gi m s t vi n có tr á c h n h i m gi m s t các ho t ng c a m ng l i t tr ng và i u tra vi n, gi m s t và h tr nghi p v ch u y n m n cho BC các c p và th c h i n n h i m v theo s p h n c n g c a BC T ng i u tra các c p.

3.2. Ph ng pháp và hình th c thu th p thông tin

T ng i u tra n m 2019 á p d ng ng th i hai ph ng pháp thu th p thông tin là i u tra tr c ti p và i u tra gi m ti p. V h i n h th c thu th p thông tin, T ng i u tra n m 2019 s d ng hai h i n h th c thu th p: i u tra b ng phi u i n t tr n thi t b di ng (CAPI), là h i n h th c thu th p thông tin ng d ng c n g ngh thông tin, theo ó phi u i u tra c thi t k s n c ài t trong máy t i n b ng ho c i n tho i thông minh p c v cho vi c ghi chép thông tin ngay trong quá trình TV th c h i n ph ng v n và i u tra b ng phi u tr c t u y n s d ng Internet (Webform): Là h i n h th c h d n c t c u n g c p thông tin v d n s và nhà thông qua phi u i u tra tr c t u y n. Các h t ng ký th c h i n Webform c c p tài kho n và m t kh u ng nh p vào h th ng thông tin c a T ng i u tra và t c u n g c p thông tin v h c ng nh các nh n kh u th c t th ng trú c a h theo phi u i u tra.

3.3. T ch c thu th p thông tin t i a bàn

Th c h i n Quy t nh s 772/Q -TTg ngày 26/6/2018 c a Th t ng Ch i n h ph v t c h c T ng i u tra n m 2019 quy nh th i gian thu th p thông tin t i a bàn là 25 ngày, b t u t ngày 01/4/2019. Công tác thu th p thông tin t i a bàn ã c th c h i n ng lo t sáng ngày 01/04/2019 t i các xã, ph ng, th tr n và toàn th n h ph n h t ngày 25/4/2019. Ban Ch o T ng i u tra Trung ng ã i u c h n h thêm th i gian t ngày 26/4 n h t ngày 02/5/2019 t i p nh n và x lý các tr ng h p ph n á n h c a nh n d n v vi c i u tra sót h d n c , i u tra b sung cho các i t ng này.

Các n v qu n, h u y n u hoàn thành t i n i u tra theo ú g th i h n qui nh, (trong ó có 03 qu n, h u y n có qui mô d n s nh ã hoàn thành thu th p thông tin tr c ngày 20/4).

Quá trình t ch c thu th p thông tin t i a bàn di n ra khá thu n l i và c th c h i n nghi m t ú c, m b o c h t l ng và t i n . Tuy nhi n, trong quá trình thu th p thông tin t i a bàn n y sinh m t s v n khó kh n, c bi t là i v i nh ng h th ng xuyên v ng nhà, i làm v mu n, h s ng t i các khu chung c cao c p ho c nh ng h d n ang có mâu thu n, b c xúc v i ch i n quy n a ph ng.

Một số TV liên tục đã thành thạo thi đấu, trong quá trình ghi phiếu thi đấu thao tác trên thi đấu thông minh, khi tích chọn các đáp án trả lời. Trong khi đó, các TV trẻ mặc dù có lợi thế về tính chính xác, nhưng bị thiếu nhanh và sự đồng nhất thành thạo như người trưởng thành gặp khó khăn trong việc tiếp cận bàn và tiếp xúc hình ảnh là vì các bàn thành thạo các khu vực cao cấp.

Việc ứng dụng công nghệ thông tin trong TNG i u tra năm 2019, từ thời gian công suất cho i u tra viên, nhưng công nghệ gây không ít khó khăn trong việc ứng dụng vì theo quy định hiện hành ngày i u tra, các i u tra viên phải ứng dụng lên trang Web hiện hành hay bị ngừng hoạt động không ứng dụng để tâm lý lo lắng cho các TV. Việc sử dụng thi đấu của TV vì nhiều nguyên nhân máy và hai hệ i u hành công nghệ gặp khó khăn trong việc ứng dụng và sự các lỗi do thi đấu gây ra, do có nhiều i u tra viên liên tục sử dụng của thành thạo thi đấu thông minh. Trong quá trình i u tra, công nghệ trình CAPI của các phần mềm hiện tại này công nghệ gây khó khăn nhất cho TV. Tuy Ban Chấp hành thành phố đã thành lập T công nghệ thông tin kết hợp trực tiếp tuyển cho GSV các cấp và TV, song lực lượng hiện tại ứng dụng công nghệ thông tin còn mỏng so với tổng số TV nên việc hỗ trợ kịp thời vẫn còn quá ít. Nhất là trong thời gian kiểm tra, xác minh và sự phiêu, trang Web i u hành bị quá tải, gián đoạn đã làm cho công tác kiểm tra, hoàn thiện phần mềm theo kế hoạch.

Trong thời gian i u tra công nghệ hiện nay từ i u tra bị dịch tại 14 tỉnh thành, do các i u tra viên và tổ chức i u tra là thôn, tổ chức dân phố là cán bộ công chức xã, phường và huyện ủy nên công nghệ cho công tác kiểm tra, giám sát tiêu chuẩn và dịch vụ hiện tại.

3.4. Giám sát i u tra

TNG i u tra năm 2019 thực hiện hai hình thức giám sát: Giám sát trực tiếp thông qua các đoàn công tác tại bàn i u tra và giám sát gián tiếp thông qua Trang Web i u hành của TNG i u tra. Việc ứng dụng trên trang Web i u hành trong công tác giám sát TNG i u tra là một bước tiến bước trong công tác i u tra i u tra nói chung và công tác kiểm tra, giám sát nói riêng. Có thể nói, đây là cuộc i u tra thành công đầu tiên có ứng dụng công nghệ thông tin i u tra, sự ủng hộ, hỗ trợ của phi u i u tra của thành phố, thành viên ngay trong quá trình i u tra thu thập thông tin từ dân chúng, qua đó giúp cho các tổ chức, giám sát viên cấp thành phố và cấp huyện nắm bắt thông tin kết hợp trực tiếp các TV về sử dụng thi đấu trong việc thực hiện i u tra thu thập thông tin bằng phi u i u tra, thực hiện các quy trình phỏng vấn ghi thông tin, hướng dẫn sự của thông tin trên phi u CAPI, bổ sung thi u sót về công tác nghiệp vụ... đồng thời, bổ sung và khắc phục kịp thời những tồn tại, vướng mắc về công tác chấp hành và nghiệp vụ i u tra..., qua đó tham mưu cho Ban Chấp hành các cấp có kế hoạch chấp hành, i u hành phù hợp nhằm mở rộng hình thức và tiến độ TNG i u tra.

4. Kiểm tra, xử lý và thanh lý phiếu.

Tổng cục thuế năm 2019 ngành quản lý công nghệ thông tin trong giai đoạn thu thập thông tin từ các hộ dân cư của địa bàn kiểm tra, do vậy công tác kiểm tra, xử lý phiếu thanh toán song song với thời gian thu thập thông tin từ địa bàn và tiếp tục thanh toán sau khi hoàn thành, kết thúc thu thập thông tin của các kiểm tra viên.

Trong quá trình thu thập thông tin từ địa bàn, GSV các cấp thanh toán vì các kiểm tra điều lệ hai hình thức: Kiểm tra trực tiếp thông qua giám sát và điều tra và kiểm tra gián tiếp thông qua Trang Web điện tử. Về hình thức kiểm tra trên Trang Web điện tử, công trình phân tích và thống kê thông tin báo cáo các lỗi kiểm tra và yêu cầu GSV cấp huyện xác nhận hoặc yêu cầu TT và TV hoàn thiện phiếu kiểm tra ngay lập tức gửi lên hệ thống điều lệ. Bên cạnh việc kiểm tra, xử lý các lỗi điều lệ do hệ thống thông tin báo cáo trên Trang Web điện tử, GSV các cấp thanh toán vì các kiểm tra thông tin trên trang Web điện tử thông qua các tính năng báo cáo tin tức từ địa bàn kiểm tra hoặc tin tức theo TV đơn lẻ, nhận các TV thanh toán theo đúng tiến độ. Kiểm tra thông tin thông qua báo cáo điều lệ về tình hình dân số địa phương, các báo cáo điều lệ và dân số, nhà ở, hộ gia đình... phát hiện và kiểm tra những lỗi nghi ngờ, cần biết là những lỗi hệ thống... yêu cầu GSV cấp huyện xác nhận hoặc yêu cầu TT, TV hoàn thiện phiếu kiểm tra ngay lập tức gửi lên hệ thống điều lệ.

Công tác kiểm tra, hoàn thiện điều lệ của BC các cấp thanh toán từ các đơn vị thông qua trang Web điện tử hành từ ngày 15/5/2019 đến ngày 10/6/2019. Tuy nhiên, công việc của địa phương trên phiếu kiểm tra còn gặp khó khăn khi gặp phải xác minh các thông tin trên phiếu kiểm tra. Nhất là về việc các hộ kiểm tra mẫu, vì một số công việc mâu thuẫn với trình chuyên môn, tên công việc và số nhân phẩm chính.v.v, ...mất thời gian xác minh xác nhận công việc chính mà mất thời gian kiểm tra đang làm, nên làm việc, trình chuyên môn kỹ thuật... cho công tác ghi mã ngành, mã ngành tiếp nhận và mở báo tin tức và thời gian theo Phấn án Tổng cục thuế.

5. Thanh tra, phúc tra kết quả Tổng kiểm tra dân số và nhà ở năm 2019

Các Thành phố đã xây dựng kế hoạch thanh tra cuộc Tổng kiểm tra năm 2019 như: Công tác rà soát, cấp nhật lập danh sách, lập báo cáo kê các địa bàn kiểm tra, các đơn vị kiểm tra, tổ chức các lớp tập huấn, số lượng chi tiêu của địa phương... quy trình phân công ghi thông tin của kiểm tra viên, trách nhiệm của trưởng đoàn kiểm tra.

Đánh giá mức độ kiểm tra trùng và sót về tổng số hộ và số người thực tế thống kê, công tác đánh giá chi tiêu thông tin của Tổng kiểm tra, ngày 27/3/2019 Ban Chỉ đạo Tổng kiểm tra dân số và nhà ở Trung ương, đã ban hành Kế hoạch số 31/KH-BC TW về phúc tra Tổng kiểm tra năm 2019. Hoàn thành phúc tra của BC TW đã tiến hành phúc tra địa bàn kiểm tra (B.T) số 13 tổng dân cư Hộ gia đình 4, quận Hai An. Tổng số hộ được phúc tra là 136/158 hộ (tỷ lệ 80,07%) số hộ của B.T. Kết quả phúc tra, cho thấy kiểm tra viên đã trực tiếp xuống địa bàn rà soát hộ gia đình, xác nhận đúng ranh giới B.T, phân công thu thập thông tin của hộ gia đình, chính xác. Tỷ lệ sai sót thấp, sai số trong phạm vi cho phép.

6. **ánh giá chất lượng phi u i u tra**

T ng i u tra dân s và nhà n m 2019 l n u tiên ng d ng công ngh thông tin trong i u tra thu th p thông tin t i a bàn 100% các h c thu th p thông tin đ i d ng phi u CAPI và Webform. Vi c ng d ng công ngh thông tin ghi phi u i n t ã làm gi m công s c ghi phi u c a i u tra viên t i h , phi u c thi t k v i các b c ki m tra lo-gic phù h p, giúp cho vi c ghi phi u c a TV không b tràn thông tin, h n ch t i a l i h th ng vì ã c c nh báo ngay t nh ng ngày u tiên khi ghi phi u... ã góp ph n cho công tác nghi m thu k t qu T ng i u tra và bàn giao tài li uc a Ban Ch o các c p c nghi m thu theo úng quy trình và ph ng án T ng i u tra c nhanh, g n, m b o v s l ng và ch t l ng s li u i u tra.

Công tác ghi mã ngh , mã ngành ã c BC thành ph phân công cho các thành viên V n phòng BC và các giám sát viên c p thành ph tri n khai th c hi n ghi mã ngh , mã ngành ngay sau khi k t thúc nghi m thu phi u i u tra c a các n v qu n, huy n theo úng k ho ch, n ngày 30/7/2019 hoàn thành 100% các a bàn ã c ánh mã.

ánh giá chung

T k t qu s b T ng i u tra dân s và nhà n m 2019 là c s phân tích và đ báo tình hình phát tri n dân s c a toàn thành ph và c a các a ph ng; các thông tin v dân s ánh giá k t qu th c hi n các k ho ch phát tri n kinh t - xã h i c a thành ph giai o n 2011-2020; các thông tin v dân s ph n ánh v tình tr ng di c , tình tr ng lao ng vi c làm, tình tr ng s h u nhà , i u ki n s ng c a các h dân c thông qua các ch tiêu ngu n n c chính s đ ng n u ng, lo i n ng l ng nhiên li u th p sáng và n u n, lo i h xí ang s đ ng và m t s ti n nghi sinh ho t c b n c a h ...vi c so sánh các ch tiêu qua các th i k , các n v qu n, huy n cho th y s chuy n d ch v c c u dân s khu v c thành th và nông thôn, v quy mô h , v tình hình lao ng vi c làm hi n nay ang t ra nh ng khó kh n thách th c i v i vi c xây d ng và quy ho ch phát tri n kinh t - xã h i c a thànhph trong giai o n ti p theo.

K t qu chính th c T ng i u tra n m 2019 s công b vào quý I n m 2020 v i h th ng các các ch tiêu th ng kê chi ti t, y và nh ng phân tích chuyên sâu. Trên c s các thông tin k t qu s b ban u C c Th ng kê thành ph H i Phòng biên so n n ph m v “**K t qu s b T ng i u tra dân s và nhà n m 2019 c a thành ph H i Phòng**” v dân s và nhà và m t s l nh v c liên quan.

PHẦN III

KẾT QUẢ BỐ TÀI DIƯA DÂN S VÀ NHÀ Ở NĂM 2019

I. DÂN S

1. Quy mô dân s và mật độ dân s

1.1. Quy mô dân s

Dân s của thành ph H i Phòng t i th i i m 0 gi ngày 1/4/2019 là 2.028.514 ng i, chỉ m 2,11% dân s c n c. So v i các t nh, thành ph tr c thu c Trung ng, thành ph H i Phòng có dân s ng th 7 (sau thành ph H Chí Minh, Hà n i, các t nh Thanh Hóa, Ngh An, Bình D ng và ng Nai). So v i k t qu T ng i u tra n m 2009, dân s thành ph H i Phòng t ng 191.341 ng i (t ng ng t ng 10,4%). Trung bình m i n m, thành ph t ng thêm h n 19.000 ng i, t l t ng dân s bình quân n m giai o n 2009-2019 là 0,99%/n m, t ng nh so v i 10 n m tr c (t l t ng dân s bình quân 1999-2009 là 0,94%/n m) và th p h n so v i t l t ng dân s bình quân chung c n c là 1,14%/n m.

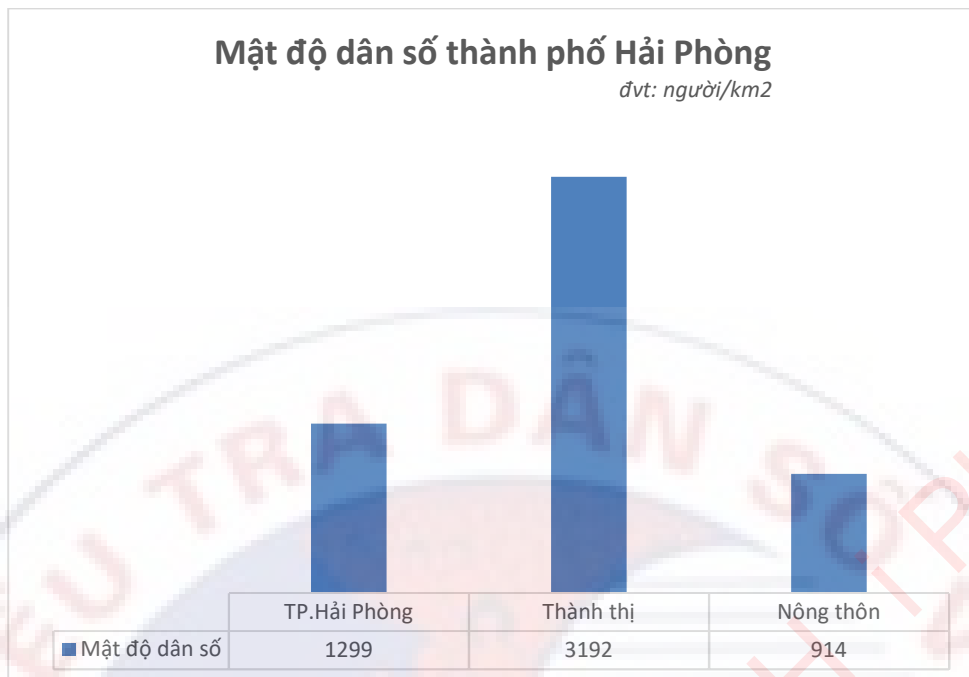
1.2. Mật độ dân s

H i Phòng là thành ph có mật độ dân s cao th 5 c n c và l n th 4 trong vùng ng b ng sông H ng v i m t dân s 1.299 ng i/km² (cao g p g n 4,5 l n m t bình quân chung c n c).

M t dân s thành ph H i Phòng khá cao, nh ng phân b dân s không ng u; kho ng cách v dân s gi a thành th và nông thôn, gi a các n v quân, huy n và gi a các huy n ng i thành còn khá l n v i xu h ng t i p t c gi a t ng.

Khu v c thành th , n m 2019 m t dân s lên t i 3.192 ng i/km² cao g p 3,5 l n khu v c nông thôn. Sau 10 n m, các qu n Lê Chân, Ngô Quy n, H ng Bàng và Ki n An là nh ng n i có mật độ dân s cao nh t thành ph , t ng ng 18.467 ng i/km²; 14.629 ng i/km²; 6.628 ng i/km²; và 3.988 ng i/km².

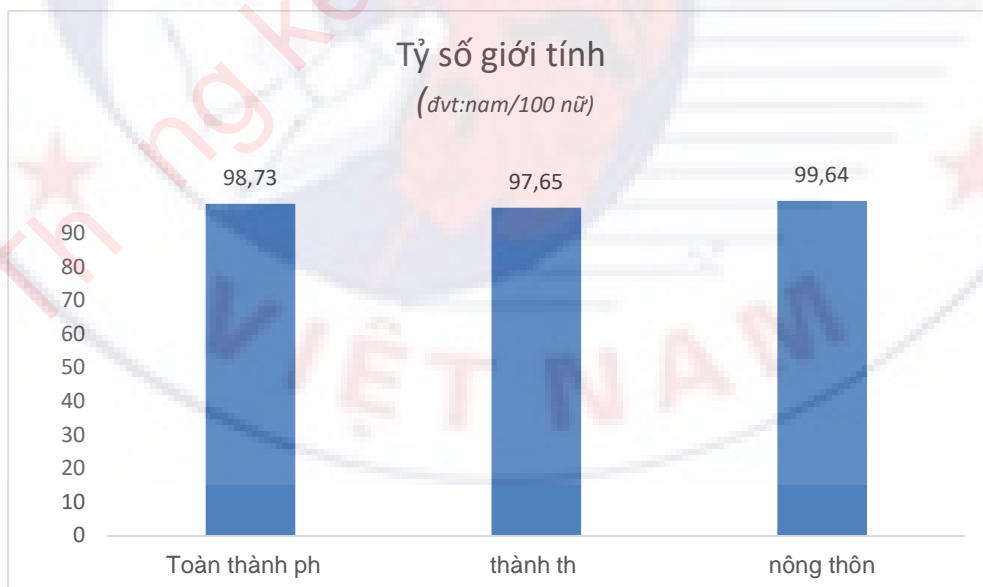
khu v c nông thôn, mật độ dân s là 914 ng i/km², th p h n so v i m t dân s bình quân của vùng ng b ng sông H ng (1.060 ng i/km²). Phân b dân s các huy n ngo i thành c ng t ng i chênh l ch nh các huy n có mật độ dân s l n nh t là huy n An D ng 1.878 ng i/km²; Th y Nguyên 1.277 ng i/km²; Ki n Th y 1.289 ng i/km²; An Lão 1.246 ng i/km² cao g p t 1,5-2 l n so v i các huy n có mật độ dân s th p nh huy n V nh B o 997 ng i/km², huy n Tiên Lãng 800 ng i/km².



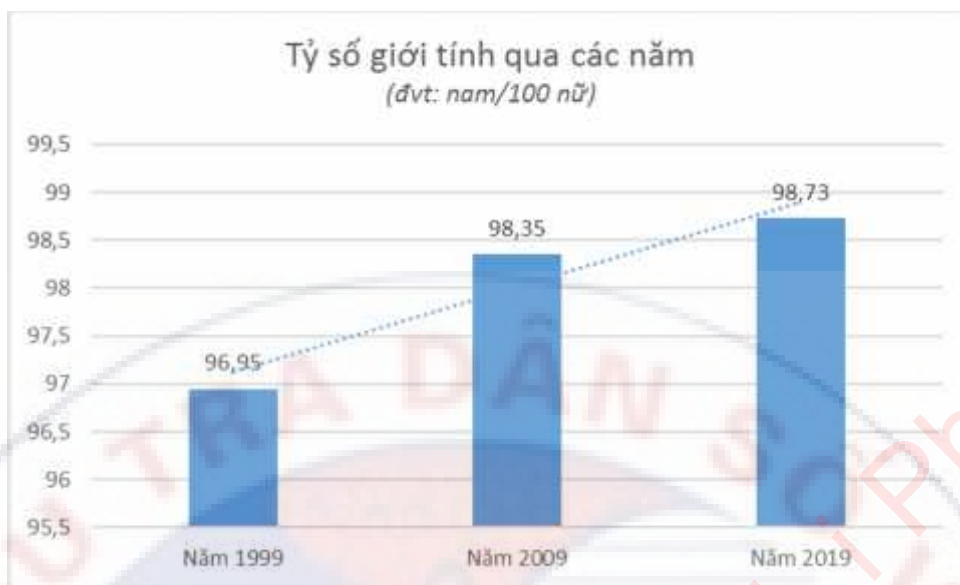
2. Tỷ số giới tính

Tỷ số giới tính là chỉ tiêu quan trọng khi xem xét cấu trúc dân số theo giới. Ngoài yếu tố nhân khẩu học (nam giới thường có mức tuổi thọ cao hơn nữ giới), tỷ số giới tính còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác nhau, như các chính sách phát triển kinh tế - xã hội thu hút lực lượng lao động nam hoặc nữ, vấn đề lựa chọn giới tính khi sinh...

Tỷ số giới tính của dân số tính bằng dân số nam trên 100 dân số nữ. Theo Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 cho thấy, tỷ số giới tính là 98,73 nam/100 nữ, (thực phẩm tỷ số giới tính chung của cả nước là 99,1 nam/100 nữ). Trong đó, tỷ số giới tính khu vực thành thị là 97,65 nam/100 nữ, khu vực nông thôn 99,64 nam/100 nữ.

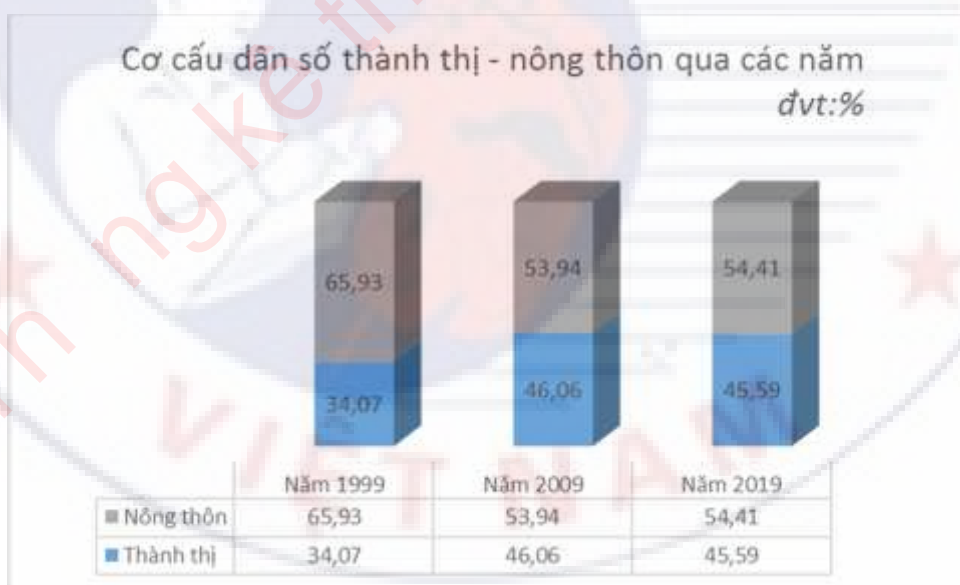


Tỷ số giới tính dân số của Hải Phòng tăng liên tục đi 100 kể từ Tổng điều tra dân số năm 1999 đến nay (tỷ số giới tính năm 1999 là 96,95; 2009 là 98,35 và 2019 là 98,73 nam/100 nữ).



3. Phân bố dân cư theo khu vực

Theo kết quả số liệu Tổng điều tra nhân khẩu năm 2019, thành phố Hải Phòng có 924.741 người cư trú khu vực thành thị, chiếm 45,59% tổng dân số và 1.103.773 người cư trú khu vực nông thôn, chiếm 54,41%. Sau 10 năm, tổng dân số khu vực thành thị giảm 0,51 điểm phần trăm là do tổng dân số bình quân/năm giai đoạn 2009-2019 khu vực thành thị chỉ tăng 0,89%, trong khi đó khu vực nông thôn có tổng dân số bình quân/năm giai đoạn 2009-2019 tăng 1,08%; mặt phần là do các khu công nghiệp phát triển xây dựng khu vực ngoại thành, và di chuyển nhà máy, xí nghiệp trong khu vực thành thị sang khu vực nông thôn.



4. Dân số theo nhóm dân tộc

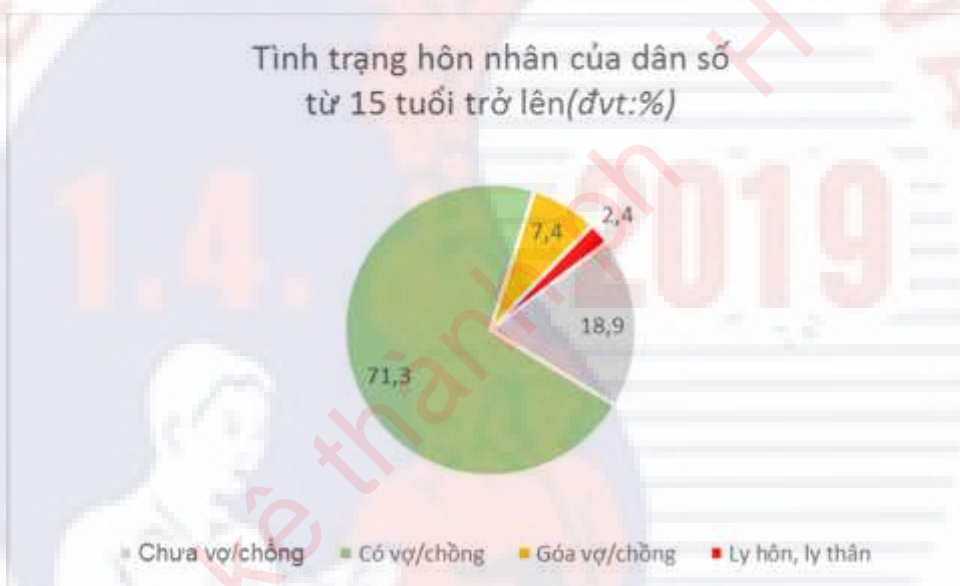
Tính đến 0 giờ ngày 01 tháng 4 năm 2019, tổng số người dân tộc kinh có 2.020.998 người, chiếm 99,63% tổng số dân số toàn thành phố, tổng số người dân tộc khác là 7.516 người chỉ chiếm 0,37%, số người dân tộc thiểu số sống rải rác ở các địa phương.

phòng, ngành tập trung như quận Đống Kinh có 1.943 người chiếm 25,85% và huyện Thủy Nguyên là 1.114 người, chiếm 14,84% tổng số người dân tộc thiểu số.

5. Tình trạng hôn nhân của dân số 15 tuổi trở lên

Hôn nhân là một trong yếu tố quan trọng ảnh hưởng trực tiếp đến mức sinh và di cư, qua đó ảnh hưởng tới sự thay đổi của dân số. Tổng điều tra dân số năm 2019 thu thập thông tin về tình trạng hôn nhân của dân số 15 tuổi trở lên. Tình trạng hôn nhân của dân số được chia thành hai nhóm: đã kết hôn và chưa kết hôn. Đã kết hôn là tình trạng mà người đã kết hôn ít nhất một lần và lần đầu tiên là vào ngày 01/4/2019) hoặc trước đó trong bốn nhóm: đang có vợ/chồng, góa vợ/chồng, ly hôn hoặc ly thân.

Kết quả Tổng điều tra dân số năm 2019 cho thấy, tỷ lệ dân số của thành phố Hải Phòng từ 15 tuổi trở lên đang có vợ/chồng chiếm 71,3%; ly thân hoặc ly hôn chiếm 2,4%. Tỷ lệ này thấp hơn so với tỷ lệ người đang có vợ/chồng chiếm 69,2%; đã ly hôn hoặc ly thân chiếm 2,1% của các nước.



Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên chưa kết hôn ở khu vực thành thị cao hơn khu vực nông thôn là 20,3% và 17,8%.

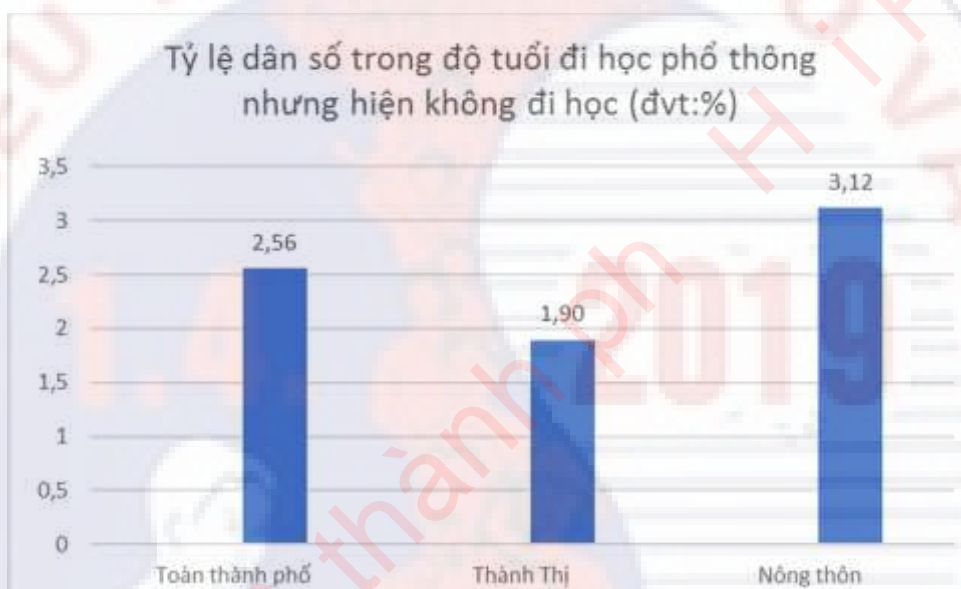
6. Giáo dục

6.1. Tình hình tiếp cận giáo dục của dân số trong tuổi học phổ thông

Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 thu thập các thông tin về trình độ giáo dục, đặc biệt là của dân số từ 5 tuổi trở lên. Theo kết quả sơ bộ Tổng điều tra dân số năm 2019. Theo Luật Giáo dục, hệ thống giáo dục phổ thông được chia thành ba cấp với những quy định về thời gian và tuổi như sau: (1) Cấp tiểu học bắt đầu từ 6 tuổi, cấp tiểu học là 6 năm học, cấp tiểu học là 6 năm học, cấp tiểu học là 6 năm học; (2) Cấp THCS bắt đầu từ 11 tuổi, cấp THCS là 4 năm học, cấp tiểu học là 6 năm học và tuổi bắt đầu học sinh vào lớp 6 là 11 tuổi; (3) Cấp THPT bắt đầu từ 15 tuổi, cấp THPT là 3 năm học, cấp tiểu học là 6 năm học và tuổi bắt đầu học sinh vào lớp 10 là 15 tuổi. Như vậy, thời điểm mà Tổng điều tra 01/4/2019, dân số trong độ tuổi học phổ thông là những người sinh từ năm 2001 đến 2012, trong đó: Dân số trong độ tuổi học tiểu học sinh

t n m 2008 n n m 2012; dân s trong tu i i h c THCS sinh t n m 2004 n n m 2007; dân s trong tu i i h c THPT sinh t n m 2001 n n m 2003.

Theo k t qu s b T ng i u tra n m 2019 cho th y, toàn thành ph có 97,44% dân s trong tu i i h c ph thông hi n ang i h c tt l cao so v i c n c. i v i b c ti u h c và trung h c c s ã t ph c p trên toàn thành ph , i v i b c trung h c ph thông n nay toàn thành ph có 11/14 n v quân, huy n t ph c p THPT, còn 3 n v ch a t ph c p là các huy n An Lão, Ki n Th y và huy n Cát H i (không ánh giá ph c p giáo d c cho huy n o B ch Long V). th hi n k t qu tích c c trong công tác ph c p giáo d c c a thành ph . Tuy nhiên, hi n v n còn 2,56% dân s trong tu i i h c ph thông nh ng không i h c, ch y u là các tr b khu y t t t, g p v n v s c kh e và m t b ph n nh các em thôi h c vì không mu n i h c, ngh h c i làm...



Có s khác bi t v tình tr ng không i h c c a h c sinh khu v c thành th v i khu v c nông thôn. T l dân s trong tu i i h c không i h c khu v c nông thôn cao g p 1,6 l n khu v c thành th , t ng ng là 3,12% và 1,9%, th p h n 0,65 i m ph n tr m so v i vùng ng b ng sông H ng và th p h n 5,74 i m ph n tr m so v i t l dân s trong tu i i h c không i h c chung c a c n c.

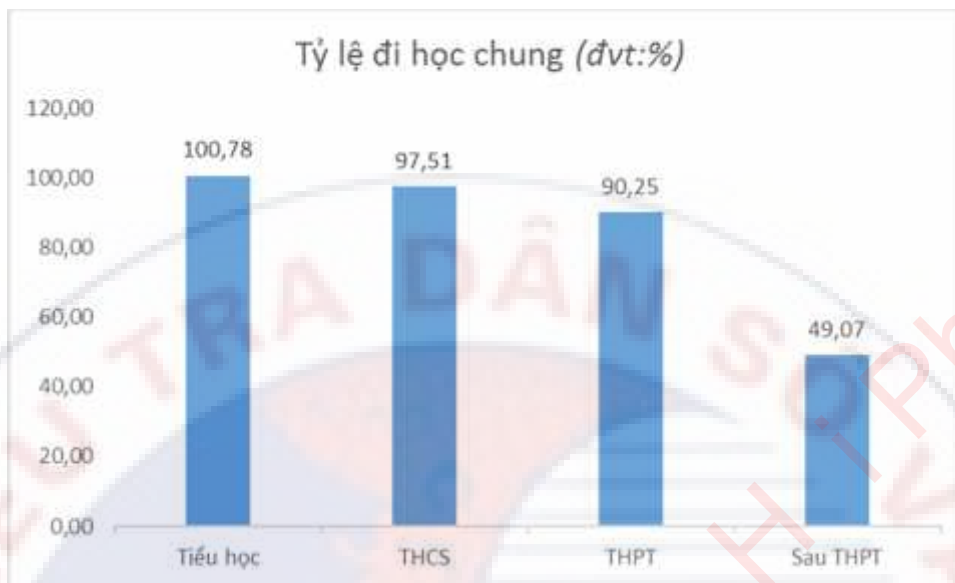
T l dân s trong tu i i h c c a dân s n th p h n t l không i h c c a dân s nam, t ng ng 2,14% và 2,95%, th p h n 0,81 i m ph n tr m cho th y bình ng gi i trong l nh v c giáo d c là r t thành công.

6.2. T l i h c chung

T l i h c là ch tiêu ph n ánh u vào c a giáo d c. T l i h c chung là s h c sinh/sinh viên ang tham gia vào m t c p h c giáo d c, không k tu i, tính trên 100 ng i trong tu i n tr ng c a c p h c ó.

K t qu s b dân s n m 2019 cho th y t l i h c chung c a b c ti u h c là 100,78%, b c THCS là 97,51%, b c PTTH là 90,25%. c p Ti u h c; c p THCS không có s khác bi t l n gi a thành th và nông thôn v t l i h c chung, t ng ng (c p ti u h c 100,84% và 100,73%; c p THCS 97,93% và 97,15%); c p PTTH thì kho ng cách t l i

học chung giữa thành thị và nông thôn thì tỉ lệ này khu vực thành thị cao hơn khu vực nông thôn là 6,42 điểm phần trăm.



6.3. Tỷ lệ biết đọc biết viết.

Biết đọc biết viết là khả năng cơ bản và vị trí then chốt trong sinh hoạt hàng ngày, công tác quản lý, công dân tộc và công nhân quốc gia. Trong tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019, câu hỏi về tình trạng biết đọc, biết viết của hộ gia đình được ghi nhận đầy đủ và ghi chi tiết về trình độ trên bảng kê có 4 cột, biết viết (biết chữ). Tỷ lệ biết đọc, biết viết là một trong những chỉ tiêu chung nhất phản ánh sự phát triển của giáo dục, chất lượng nhân lực xã hội và trình độ phát triển kinh tế trong tổng điều tra dân số và nhà ở.

Kết quả Tổng điều tra năm 2019 trên địa bàn thành phố Hải Phòng cho thấy, tỷ lệ biết chữ của dân số trên 15 tuổi là 99,05%, tăng 1,5 điểm phần trăm so với năm 2009. Sau 10 năm thì tỷ lệ biết chữ của nam tăng 2,46 điểm phần trăm; khoảng cách tỷ lệ biết chữ của nam và nữ đã thu hẹp đáng kể.



Tỉ lệ bất chấp của dân số sống tại khu vực thành thị cao hơn do phương thức phát triển giữa hai khu vực này. Tuy nhiên, trong những năm gần đây nhà có chính sách phúc lợi giáo dục tốt hơn và xóa mù chữ nên sự chênh lệch về tỉ lệ bất chấp giữa hai khu vực này đang dần thu hẹp, với chênh lệch 0,85 điểm phần trăm, thấp hơn mức chênh lệch 1,83 điểm phần trăm năm 2009.

Với tình thế, mức độ giáo dục phổ thông của thành phố Hải Phòng khá cao, cao hơn 3,25 phần trăm điểm số với tỉ lệ bình quân chung của các nước (95,8% dân số trên 15 tuổi bất chấp). Nếu xét theo khu vực thành thị thì tỉ lệ bất chấp của dân số 15 tuổi trở lên của thành phố Hải Phòng cao hơn tỉ lệ chung của các nước, 99,48% (toàn quốc là 98,3%); khu vực nông thôn là 98,7% (toàn quốc là 94,3%).

II. H dân cư

1. Tổng số dân cư và quy mô hộ

1.1. Tổng số dân cư

Theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở thị trấn Hải Phòng ngày 01/4/2019 của thành phố Hải Phòng có 599.156 hộ dân cư, tăng 69.608 hộ (tăng 13,14%) so với Tổng điều tra năm 2009. Trung bình mỗi năm thành phố tăng thêm 6.960 hộ, tốc độ tăng quy mô hộ bình quân là 1,24%/năm. Số lượng hộ tại khu vực thành thị sau 10 năm tăng 20.572 hộ, tăng 18,36%. Khu vực nông thôn tăng 49.036 hộ với mức tăng 17,3% trong giai đoạn 2009-2019.

1.2. Quy mô hộ

Quy mô hộ là số lượng người bình quân của một gia đình cư thành nên cư dân xã hội, bình quân mỗi hộ của thành phố Hải Phòng có 3,39 người và thấp hơn mức bình quân chung của các nước là 3,5 người.

Phân bố hộ tập trung như hộ có 2-3 người chiếm 41,53%; hộ gia đình có 4-5 người trở lên có xu hướng giảm xuống qua 2 kỳ Tổng điều tra 2009-2019 lần lượt là 44,35% và 39,76%; với hộ 6 người trở lên năm 2019 chỉ chiếm 7,22%; như những năm gần đây, do nhu cầu xã hội phát triển kinh tế - xã hội, vì vậy số hộ tập trung nhiều người, nhiều thế hệ trong một gia đình không còn phù hợp nhu cầu xã hội, chia thành nhiều hộ nhỏ, hộ gia đình hạt nhân, chủ yếu kinh tế đang là hình thức phổ biến, trong khi số hộ có 1 người sống độc thân chiếm tỉ lệ khá cao trong tổng số hộ với 11,49%, tăng 3,44 điểm phần trăm so với năm 2009.

2. Kết quả số hộ và nhà

Kết quả số hộ Tổng điều tra năm 2019 cho thấy, trong 10 năm qua, điều kiện nhà ở của các hộ dân cư đã có nhiều cải thiện rõ rệt, đặc biệt là khu vực thành thị. Hộ hộ các hộ dân cư có nhà ở và chi tiêu sinh hoạt trong các loại nhà kiên cố và bán kiên cố; diện tích nhà ở bình quân đầu người tăng đáng kể, sát với mức tiêu chuẩn quốc gia phát triển nhà ở quốc gia năm 2020.

2.1. Phân loại nhà ở

Phân loại nhà ở dựa trên ba bộ phận cấu thành của một ngôi nhà, gồm: kết cấu (trên, tầng, móng), mái, tường.

Nhà kiên cố và bán kiên cố là nhà có từ hai kết cấu chính trở lên làm bằng vật liệu bền chắc. Nhà thiêu kiên cố và nửa kiên cố là nhà có một trong ba kết cấu chính hoặc không có kết cấu chính nào làm bằng vật liệu bền chắc.

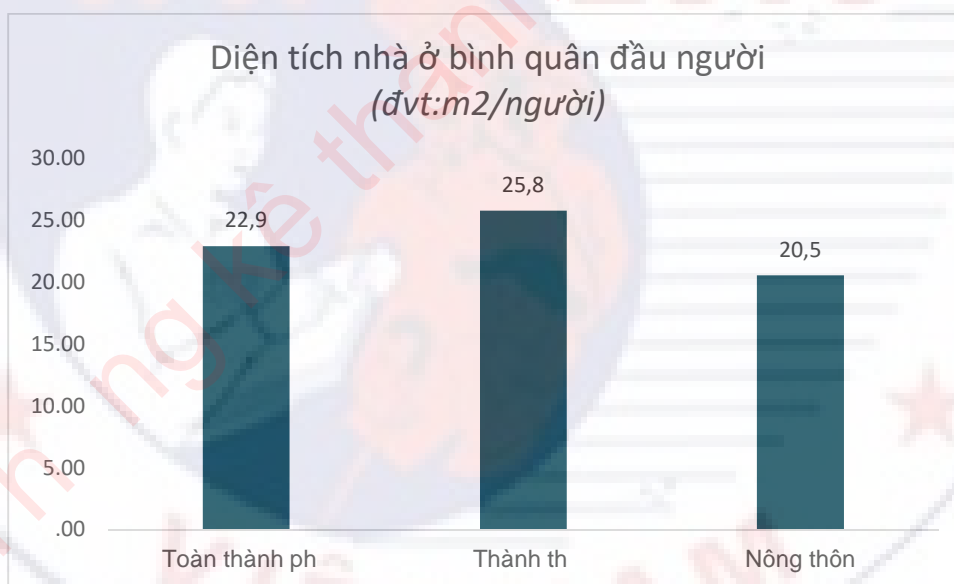
Theo kết quả số liệu Tổng điều tra năm 2019 của các hộ dân cư của thành phố Hải Phòng sống trong nhà bán kiên cố và kiên cố (tổng 99,0%), tỷ lệ này khu vực thành thị cao hơn 0,9 phần trăm so với khu vực nông thôn (tổng 99,5% và 98,6%).

Tỷ lệ hộ có nhà thiêu kiên cố và nửa kiên cố của thành phố Hải Phòng thấp hơn rất nhiều so với tỷ lệ bình quân chung của cả nước (6,9%) và cao hơn vùng đồng bằng sông Hồng (0,7%).

2.2. Diện tích nhà ở của hộ dân cư

Diện tích nhà ở bình quân hộ gia đình là một chỉ tiêu thống kê quy định trong Luật Thống kê, có thu thập đánh giá về điều kiện và chất lượng cuộc sống của dân cư. Chỉ số phát triển nhà ở quốc gia năm 2020, tầm nhìn năm 2030 đã đặt ra mục tiêu “ năm 2020, diện tích nhà ở bình quân toàn quốc đạt khoảng 25m² sàn/người, trong đó thị trấn đạt 26m² sàn/người và thị trấn nông thôn đạt 19m² sàn/người; phần lớn chỉ tiêu diện tích nhà ở thị trấn đạt 6m² sàn/người”.

Kết quả số liệu Tổng điều tra năm 2019 cho thấy, diện tích nhà ở bình quân hộ gia đình năm 2019 của thành phố Hải Phòng là 22,9 m² sàn/người. Trong đó, diện tích nhà ở bình quân hộ gia đình khu vực thành thị cao hơn khu vực nông thôn, tổng 25,8 m² sàn/người và 20,5 m² sàn/người.



Diện tích nhà ở bình quân hộ gia đình năm 2019 của thành phố Hải Phòng thấp hơn diện tích bình quân hộ gia đình của cả nước 23,5 m² sàn/người, thấp hơn các thành phố Hà Nội, Đà Nẵng, tổng 26,1 m²/người và 27,4 m²/người, cao hơn thành phố Hồ Chí Minh 19,2 m²/người và thành phố Cần Thơ 22,5 m²/người.

So với năm 2009, diện tích nhà ở bình quân hộ gia đình của Hải Phòng tăng 3,7m²/người, trong đó khu vực thành thị tăng 5 m²/người. Mặc dù điều kiện nhà ở của người dân đã dần được cải thiện trong những năm qua, thì nhìn qua diện tích nhà ở bình quân hộ

ng ười có xu hướng tăng số lượng sinh viên đi du học, tuy nhiên vẫn còn một số bộ phận dân cư sống trong ngôi nhà chật hẹp, thiếu kiên cố và an toàn.

III. KẾT LUẬN CHUNG

Tổng kết quá trình thực hiện nhiệm vụ năm 2019 cho thấy, trong 10 năm qua mô hình dân cư ở thành phố Hải Phòng từng bước chuyển biến rõ rệt về cơ cấu dân số; tốc độ tăng dân số đã được kiểm soát, quá trình đô thị hóa diễn ra nhanh và rộng trên toàn thành phố tác động tích cực đến quá trình phát triển kinh tế, tạo việc làm cho người lao động. Trình độ dân trí đã có bước tiến rõ rệt, tuổi thọ trung bình tăng lên đáng kể, chỉ số phát triển con người đạt mức khá cao so với các nước. Hộ gia đình trong thành phố tiếp tục được củng cố và nâng cao, đời sống vật chất và tinh thần của người dân được cải thiện.

Thành phố đã trở thành công trình kiến trúc đô thị hiện đại, môi trường sống trong lành và văn minh. Trong 10 năm qua, diện tích nhà ở của các hộ dân cư đã có bước tiến rõ rệt, cơ sở hạ tầng khu vực thành thị được nâng cao. Hộ gia đình dân cư đều có nhà ở và điều kiện sống trong các loại nhà kiên cố và bán kiên cố; diện tích nhà ở bình quân đầu người tăng lên đáng kể, số lượng sinh viên đi du học tăng nhanh. Đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 do Thủ tướng Chính phủ ban hành theo Quyết định số 2127/QĐ-TTg ngày 30/11/2011. Tuy nhiên, vẫn còn một số bộ phận dân cư sống trong ngôi nhà chật hẹp, thiếu kiên cố và an toàn. Đây là nhiệm vụ trọng tâm trong chính sách cải thiện nhà ở dân cư trong thời gian tới của thành phố.



1 DÂN SỐ PHÂN THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ /NÔNG THÔN, N V HÀNH CHÍNH THỊ LỊ M 01/4/2019

n v: Ng i

n v hành chính	T ng s	Phân theo giới tính		Phân theo thành thị , nông thôn	
		Nam	N	Thành thị	Nông thôn
Thành phố Hải Phòng	2.028.514	1.007.767	1.020.747	924.741	1.103.773
Qu n Hồng Bàng	96.111	47.217	48.894	96.111	-
Qu n Ngô Quyền	165.309	81.671	83.638	165.309	-
Qu n Lê Chân	219.762	107.284	112.478	219.762	-
Qu n Hải An	132.943	65.922	67.021	132.943	-
Qu n Kiến An	118.047	58.591	59.456	118.047	-
Qu n Sơn	49.029	24.585	24.444	49.029	-
Qu n Đông Kinh	60.319	30.056	30.263	60.319	-
Huy n Thu Nguyên	333.810	167.208	166.602	16.671	317.139
Huy n An Đông	195.717	97.449	98.268	8.295	187.422
Huy n An Lão	146.712	74.273	72.439	13.221	133.491
Huy n Kiến Thu	140.417	69.871	70.546	3.603	136.814
Huy n Tiên Lãng	154.789	77.400	77.389	14.849	139.940
Huy n Vĩnh Bảo	182.835	89.748	93.087	8.435	174.400
Huy n Cát Hải	32.090	16.184	15.906	18.147	13.943
Huy n Bạch Long V	624	308	316	-	624

2 M T DÂN S THÀNH PH H I PHÒNG TH I I M 1/4/2019

n v hành chính	Di n tích (km2)	Dân s (ng i)	M t dân s (ng i/km2)
Thành ph H i Phòng	1.561,80	2.028.514	1.298,83
Qu n H ng Bàng	14,50	96.111	6.628,34
Qu n Ngô Quy n	11,30	165.309	14.629,12
Qu n Lê Chân	11,90	219.762	18.467,39
Qu n H i An	103,70	132.943	1.282,00
Qu n Kì n An	29,60	118.047	3.988,07
Qu n S n	45,90	49.029	1.068,17
Qu n Đ ng Kinh	46,80	60.319	1.288,87
Huy n Thu Nguyên	261,90	333.810	1.274,57
Huy n An Đ ng	104,20	195.717	1.878,28
Huy n An Lão	117,70	146.712	1.246,49
Huy n Kì n Th y	108,90	140.417	1.289,41
Huy n Tiên Lãng	193,40	154.789	800,36
Huy n V nh B o	183,30	182.835	997,46
Huy n Cát H i	325,60	32.090	98,56
Huy n B ch Long V	3,10	624	201,29

3 DÂN SỐ THEO DÂN TỘC, GIỚI TÍNH VÀ N V HÀNH CHÍNH TH I I M01/4/2019

n v: Ng i

ơn vị hành chính	Tổng số			Kinh			Dân tộc khác		
	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
Thành phố Hải Phòng	2.028.514	1.007.767	1.020.747	2.020.998	1.004.714	1.016.284	7.516	3.053	4.463
Qu n H ng Bàng	96.111	47.217	48.894	95.730	47.015	48.715	381	202	179
Qu n Ngô Quy n	165.309	81.671	83.638	164.509	81.218	83.291	800	453	347
Qu n Lê Chân	219.762	107.284	112.478	218.879	106.796	112.083	883	488	395
Qu n H i An	132.943	65.922	67.021	132.736	65.840	66.896	207	82	125
Qu n Ki n An	118.047	58.591	59.456	117.888	58.526	59.362	159	65	94
Qu n S n	49.029	24.585	24.444	48.813	24.545	24.268	216	40	176
Qu n D ng Kinh	60.319	30.056	30.263	58.376	29.115	29.261	1.943	941	1.002
Huy n Thu Nguyên	333.810	167.208	166.602	332.696	166.927	165.769	1.114	281	833
Huy n An D ng	195.717	97.449	98.268	195.142	97.172	97.970	575	277	298
Huy n An Lão	146.712	74.273	72.439	146.524	74.233	72.291	188	40	148
Huy n Ki n Thu	140.417	69.871	70.546	140.029	69.830	70.199	388	41	347
Huy n Tiên Lãng	154.789	77.400	77.389	154.548	77.362	77.186	241	38	203
Huy n V nh B o	182.835	89.748	93.087	182.542	89.693	92.849	293	55	238
Huy n Cát H i	32.090	16.184	15.906	31.997	16.148	15.849	93	36	57
Huy n B ch Long V	624	308	316	589	294	295	35	14	21

4 S H PHÂN THEO THÀNH TH /NÔNG THÔN I I M 01/4/2019

vt: ng i

n v hành chính	T ng s h	Phân theo thành th , nông thôn	
		Thành th	Nông thôn
Thành ph H i Phòng	599.156	266.682	332.474
Qu n H ng Bàng	26.354	26.354	-
Qu n Ngô Quy n	51.138	51.138	-
Qu n Lê Chân	62.451	62.451	-
Qu n H i An	36.481	36.481	-
Qu n Kì n An	34.110	34.110	-
Qu n S n	13.864	13.864	-
Qu n Đ ng Kinh	18.246	18.246	-
Huy n Thu Nguyên	99.267	4.805	94.462
Huy n An Đ ng	57.441	2.289	55.152
Huy n An Lão	45.086	3.858	41.228
Huy n Kì n Thu	42.243	999	41.244
Huy n Tiên Lãng	44.657	4.276	40.381
Huy n V nh B o	58.211	2.555	55.656
Huy n Cát H i	9.368	5.256	4.112
Huy n B ch Long V	239	-	239

5 S H PHÂN THEO QUY MÔ S NG I VÀ N V HÀNH CHÍNH, 1/4/2019

n v tính: h

n v hành chính	Quy mô s ng i trong h				
	T ng s	1 ng i	2-3 ng i	4-5 ng i	6+ ng i
Thành ph H i Phòng	599156	68820	248854	238219	43263
Qu n H ng Bàng	26354	2737	10033	10423	3161
Qu n Ngô Quy n	51138	7161	22909	18535	2533
Qu n Lê Chân	62451	7580	25356	23196	6319
Qu n H i An	36481	3078	13715	15920	3768
Qu n Kì n An	34110	3454	14144	14818	1694
Qu n S n	13864	1462	5686	5378	1338
Qu n D ng Kinh	18246	2228	7563	7341	1114
Huy n Thu Nguyên	99267	10815	40511	41753	6188
Huy n An D ng	57441	6612	21856	24618	4355
Huy n An Lão	45086	5744	19358	18086	1898
Huy n Kì n Thu	42243	4702	17584	17339	2618
Huy n Tiên Lãng	44657	4539	18435	17556	4127
Huy n V nh B o	58211	7756	27398	19740	3317
Huy n Cát H i	9368	902	4161	3481	824
Huy n B ch Long V	239	50	145	35	9

6 S H PHÂN THEO QUY MÔ S NG I VÀ THÀNH TH , NÔNG THÔN

TH I I M1/4/2019

n v tính: h

Khu V c	Quy mô s ng i trong h				
	T ng s	1 ng i	2-3 ng i	4-5 ng i	6+ ng i
Thành ph H i Phòng	599.156	68.820	248.854	238.219	43.263
Thành th	266.682	29.933	109.742	105.111	21.896
Nông thôn	332.474	38.887	139.112	133.108	21.367
Qu n H ng Bàng	26.354	2.737	10.033	10.423	3.161
Qu n Ngô Quy n	51.138	7.161	22.909	18.535	2.533
Qu n Lê Chân	62.451	7.580	25.356	23.196	6.319
Qu n H i An	36.481	3.078	13.715	15.920	3.768
Qu n Ki n An	34.110	3.454	14.144	14.818	1.694
Qu n S n	13.864	1.462	5.686	5.378	1.338
Qu n D ng Kinh	18.246	2.228	7.563	7.341	1.114
Huy n Thu Nguyên	99.267	10.815	40.511	41.753	6.188
Huy n An D ng	57.441	6.612	21.856	24.618	4.355
Huy n An Lão	45.086	5.744	19.358	18.086	1.898
Huy n Ki n Thu	42.243	4.702	17.584	17.339	2.618
Huy n Tiên Lãng	44.657	4.539	18.435	17.556	4.127
Huy n V nh B o	58.211	7.756	27.398	19.740	3.317
Huy n Cát H i	9.368	902	4.161	3.481	824
Huy n B ch Long V	239	50	145	35	9

**7 T L H PHÂN THEO QUY MÔ S NG I
VÀ N V HÀNH CHÍNH, TH I I M 1/4/2019**

n v tính: %

n v hành chính	Quy mô s ng i trong h				
	T ng s	1 ng i	2-3 ng i	4-5 ng i	6+ ng i
Thành ph H i Phòng	100	11,49	41,53	39,76	7,22
Qu n H ng Bàng	4,40	0,46	1,67	1,74	0,53
Qu n Ngô Quy n	8,54	1,20	3,82	3,09	0,42
Qu n Lê Chân	10,42	1,27	4,23	3,87	1,05
Qu n H i An	6,09	0,51	2,29	2,66	0,63
Qu n Kĩ n An	5,69	0,58	2,36	2,47	0,28
Qu n S n	2,31	0,24	0,95	0,90	0,22
Qu n D ng Kinh	3,05	0,37	1,26	1,23	0,19
Huy n Thu Nguyên	16,57	1,81	6,76	6,97	1,03
Huy n An D ng	9,59	1,10	3,65	4,11	0,73
Huy n An Lão	7,52	0,96	3,23	3,02	0,32
Huy n Kĩ n Thu	7,05	0,78	2,93	2,89	0,44
Huy n Tiên Lãng	7,45	0,76	3,08	2,93	0,69
Huy n V nh B o	9,72	1,29	4,57	3,29	0,55
Huy n Cát H i	1,56	0,15	0,69	0,58	0,14
Huy n B ch Long V	0,04	0,01	0,02	0,01	-

8 T L H PHÂN THEO QUY MÔ S NG I THÀNH TH , NÔNG THÔN

TH I I M 1/4/2019

n v tính: %

Khu V c	Quy mô s ng i trong h				
	T ng s	1 ng i	2-3 ng i	4-5 ng i	6 + ng i
Thành ph H i Phòng	100	11,49	41,53	39,76	7,22
Thành th	44,51	5,00	18,32	17,54	3,65
Nông thôn	55,49	6,49	23,22	22,22	3,57
Qu n H ng Bàng	4,40	0,46	1,67	1,74	0,53
Qu n Ngô Quy n	8,54	1,20	3,82	3,09	0,42
Qu n Lê Chân	10,42	1,27	4,23	3,87	1,05
Qu n H i An	6,09	0,51	2,29	2,66	0,63
Qu n Kì n An	5,69	0,58	2,36	2,47	0,28
Qu n S n	2,31	0,24	0,95	0,90	0,22
Qu n D ng Kinh	3,05	0,37	1,26	1,23	0,19
Huy n Thu Nguyên	16,57	1,81	6,76	6,97	1,03
Huy n An D ng	9,59	1,10	3,65	4,11	0,73
Huy n An Lão	7,52	0,96	3,23	3,02	0,32
Huy n Kì n Thu	7,05	0,78	2,93	2,89	0,44
Huy n Tiên Lãng	7,45	0,76	3,08	2,93	0,69
Huy n V nh B o	9,72	1,29	4,57	3,29	0,55
Huy n Cát H i	1,56	0,15	0,69	0,58	0,14
Huy n B ch Long V	0,04	0,01	0,02	0,01	-

9 T L T NG DÂN S BÌNH QUÂN/ N M GIAI O N 2009-2019 PHÂN THEO THÀNH TH / NÔNG THÔN

Đơn vị hành chính	Dân số có đến 01/4/2009 (Người)			Dân số có đến 01/4/2019 (Người)			Tỷ lệ tăng dân số bình quân/n m giai đoạn 2009 - 2019 (%)		
	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
Thành phố Hải Phòng	1.837.173	846.191	990.982	2.028.514	924.741	1.103.773	0,99	0,89	1,08
Quận Hồng Bàng	101.625	101.625	-	96.111	96.111	-	-0,56	-0,56	-
Quận Ngô Quyền	164.612	164.612	-	165.309	165.309	-	0,04	0,04	-
Quận Lê Chân	209.618	209.618	-	219.762	219.762	-	0,47	0,47	-
Quận Hải An	103.267	103.267	-	132.943	132.943	-	2,56	2,56	-
Quận Kiến An	97.403	97.403	-	118.047	118.047	-	1,94	1,94	-
Quận ò Sơn	44.514	44.514	-	49.029	49.029	-	0,97	0,97	-
Quận Dương Kinh	48.700	48.700	-	60.319	60.319	-	2,16	2,16	-
Huyện Thủy Nguyên	303.094	15.771	287.323	333.810	16.671	317.139	0,97	0,56	0,99
Huyện An Dương	160.751	6.924	153.827	195.717	8.295	187.422	1,99	1,82	1,99
Huyện An Lão	132.316	12.553	119.763	146.712	13.221	133.491	1,04	0,52	1,09
Huyện Kiến Thụy	126.324	3.628	122.696	140.417	3.603	136.814	1,06	-0,07	1,10
Huyện Tiên Lãng	141.288	12.928	128.360	154.789	14.849	139.940	0,92	1,40	0,87
Huyện Vĩnh Bảo	173.083	7.418	165.665	182.835	8.435	174.400	0,55	1,29	0,52
Huyện Cát Hải	29.676	17.230	12.446	32.090	18.147	13.943	0,79	0,52	1,14
Huyện Bạch Long V	902	-	902	624	-	624	-3,62	-	-3,62

10 T L DÂN S 15+ LÊN PHÂN THEO TÌNH TR NG HÔN NHÂN, TH I I M 01/4/2019 THÀNH TH NÔNG THÔN VÀ N V HÀNH CHÍNH

n v : %

n v hành chính	Ch a v /ch ng	Phân theo tình tr ng hôn nhân			
		Có v /ch ng	Góa v /ch ng	Ly hôn	Ly thân
Thành ph H i Phòng	18,93	71,34	7,27	2,02	0,45
Phân theo thành th / nông thôn					
Thành th	20,3	70,4	6,5	2,4	0,4
Nông thôn	17,8	72,2	7,9	1,7	0,4
Phân theo qu n/huy n					
Qu n H ng Bàng	19,37	70,36	6,92	2,79	0,55
Qu n Ngô Quy n	21,46	68,12	7,03	2,91	0,48
Qu n Lê Chân	21,43	68,22	6,70	3,17	0,48
Qu n H i An	18,58	73,80	5,51	1,75	0,36
Qu n Kí n An	22,97	69,91	5,20	1,61	0,31
Qu n S n	17,83	72,04	7,59	2,09	0,45
Qu n Đ ng Kinh	17,97	73,49	6,32	1,70	0,53
Huy n Thu Nguyên	19,10	70,62	7,74	2,06	0,47
Huy n An Đ ng	17,82	72,74	7,01	2,05	0,39
Huy n An Lão	18,17	72,06	7,81	1,52	0,43
Huy n Kí n Thu	16,86	73,27	7,66	1,65	0,57
Huy n Tiên Lãng	17,68	72,63	8,11	1,15	0,44
Huy n V nh B o	15,84	73,59	8,95	1,23	0,40
Huy n Cát H i	17,83	71,74	8,31	1,71	0,41
Huy n B ch Long V	11,49	81,73	3,01	3,58	0,19

11 T L DÂN S T 15 TU ITR LÊN BI T C, BI T VI T PHÂN THEO GI I TÍNH, THÀNH TH /NÔNG THÔN, N V HÀNH CHÍNH, 01/4/2019

n v tính: %

n v hành chính	Mã n v	T ng s	Phân theo gi i tính		Phân theo thành th , nông thôn	
			Nam	N	Thành th	Nông thôn
Toàn Thành ph	31	99,05	99,36	98,76	99,48	98,69
Qu n H ng Bàng	303	99,53	99,65	99,41	99,53	-
Qu n Ngô Quy n	304	99,70	99,76	99,65	99,70	-
Qu n Lê Chân	305	99,62	99,74	99,52	99,62	-
Qu n H i An	306	99,55	99,69	99,43	99,55	-
Qu n Kí n An	307	99,56	99,75	99,38	99,56	-
Qu n S n	308	99,13	99,37	98,91	99,13	-
Qu n D ng Kinh	309	99,01	99,42	98,62	99,01	-
Huy n Thu Nguyên	311	98,18	98,85	97,53	98,09	98,18
Huy n An D ng	312	99,51	99,69	99,33	99,69	99,50
Huy n An Lão	313	98,75	99,28	98,22	99,24	98,71
Huy n Kí n Thu	314	98,68	99,18	98,20	99,30	98,66
Huy n Tiên Lãng	315	98,87	99,20	98,55	98,72	98,89
Huy n V nh B o	316	98,68	98,88	98,50	99,50	98,64
Huy n Cát H i	317	98,36	98,92	97,81	98,60	98,05
Huy n B ch Long V	318	97,93	97,67	98,17	-	97,93

12 THÁNG I H C CHUNG THEO THÀNH TH /NÔNG THÔN, N V HÀNH CHÍNH

n v tính: %

ơn vị hành chính	Chung				Thành thị, nông thôn							
	Tiểu học	THCS	THPT	Sau THPT	Thành thị				Nông thôn			
					Tiểu học	THCS	THPT	Sau THPT	Tiểu học	THCS	THPT	Sau THPT
Toàn Thành phố	100,78	97,51	90,25	49,07	100,84	97,93	93,75	71,96	100,73	97,15	87,33	27,05
Quận Hồng Bàng	100,96	97,64	94,83	63,83	100,96	97,64	94,83	63,83	-	-	-	-
Quận Ngô Quyền	100,84	98,56	95,46	83,27	100,84	98,56	95,46	83,27	-	-	-	-
Quận Lê Chân	100,64	98,11	95,08	88,40	100,64	98,11	95,08	88,40	-	-	-	-
Quận Hải An	101,01	96,87	95,04	67,05	101,01	96,87	95,04	67,05	-	-	-	-
Quận Kiến An	101,02	98,12	93,86	79,47	101,02	98,12	93,86	79,47	-	-	-	-
Quận ò Sơn	100,83	96,94	90,84	37,14	100,83	96,94	90,84	37,14	-	-	-	-
Quận Dương Kinh	100,69	98,28	84,96	37,23	100,69	98,28	84,96	37,23	-	-	-	-
Huyện Thủy Nguyên	100,83	96,93	88,93	24,34	100,13	99,46	91,23	31,21	100,86	96,79	88,80	23,98
Huyện An Dương	99,75	99,42	91,06	37,72	99,34	99,78	98,25	59,50	99,77	99,40	90,72	36,89
Huyện An Lão	101,58	95,93	80,95	28,85	101,12	99,17	89,06	40,06	101,63	95,56	80,11	27,59
Huyện Kiến Thụy	100,52	97,22	81,98	31,21	100,00	98,24	96,30	91,67	100,54	97,19	81,63	30,28
Huyện Tiên Lãng	100,85	96,96	87,67	24,64	100,00	99,37	93,64	27,40	100,95	96,68	87,04	24,42
Huyện Vĩnh Bảo	100,98	96,67	90,61	21,26	100,40	96,95	92,86	38,43	101,02	96,65	90,51	20,61
Huyện Cát Hải	101,42	96,73	90,46	25,77	102,71	96,18	89,42	26,52	99,71	97,48	91,89	24,92
Huyện Bạch Long V	100,00	87,50	62,50	12,50	-	-	-	-	100,00	87,50	62,50	12,50

13 T L DÂN S TRONG TU I IH C PH THÔNG HI N KHÔNG IH C PHÂN THEO GI I TÍNH, THÀNH TH /NÔNG THÔN, N V HÀNH CHÍNH TH I I M 01/4/2019

n v tính: %

n v hành chính	Mã n v	Chung	Gi i tính		Thành th nông thôn	
			Nam	N	Thành Th	Nông thôn
Toàn Thành ph	31	2,56	2,95	2,14	1,90	3,12
Qu n H ng Bàng	303	1,66	1,80	1,51	1,66	-
Qu n Ngô Quy n	304	1,41	1,59	1,22	1,41	-
Qu n Lê Chân	305	1,74	1,99	1,47	1,74	-
Qu n H i An	306	1,91	2,17	1,64	1,91	-
Qu n Kì n An	307	1,88	2,03	1,70	1,88	-
Qu n S n	308	3,04	3,49	2,58	3,04	-
Qu n D ng Kinh	309	3,09	3,52	2,62	3,09	-
Huy n Thu Nguyên	311	2,84	3,31	2,34	1,92	2,89
Huy n An D ng	312	1,81	2,13	1,46	0,73	1,86
Huy n An Lão	313	4,21	4,78	3,58	2,09	4,43
Huy n Kì n Thu	314	3,98	4,45	3,49	1,42	4,05
Huy n Tiên Lãng	315	3,39	4,32	2,39	1,20	3,64
Huy n V nh B o	316	2,80	3,18	2,39	2,36	2,83
Huy n Cát H i	317	2,79	3,25	2,29	2,84	2,72
Huy n B ch Long V	318	13,89	13,64	14,29	-	13,89

14 T L DÂN S 15 TU ITR LÊN CH A BAO GI I H C PHÂN THEO GI I TÍNH,
 THÀNH TH /NÔNG THÔN, N V HÀNH CHÍNH TH I I M 01/4/2019

n v tính: %

n v hành chính	Mã n v	Chung	Thành th nông thôn		Gi i tính	
			Thành th	Nông thôn	Nam	N
Toàn Thành ph	31	0,64	0,33	0,90	0,44	0,82
Qu n H ng Bàng	303	0,32	0,32	-	0,26	0,37
Qu n Ngô Quy n	304	0,21	0,21	-	0,19	0,23
Qu n Lê Chân	305	0,24	0,24	-	0,17	0,30
Qu n H i An	306	0,33	0,33	-	0,23	0,42
Qu n Kì n An	307	0,24	0,24	-	0,18	0,29
Qu n S n	308	0,39	0,39	-	0,29	0,49
Qu n D ng Kinh	309	0,69	0,69	-	0,40	0,96
Huy n Thu Nguyên	311	1,16	0,87	1,18	0,71	1,60
Huy n An D ng	312	0,38	0,16	0,39	0,26	0,49
Huy n An Lão	313	0,94	0,47	0,99	0,60	1,29
Huy n Kì n Thu	314	0,95	0,40	0,97	0,55	1,33
Huy n Tiên Lãng	315	0,67	1,02	0,63	0,49	0,84
Huy n V nh B o	316	1,00	0,52	1,02	0,90	1,09
Huy n Cát H i	317	0,78	0,61	1,01	0,60	0,96
Huy n B ch Long V	318	1,51	-	1,51	1,55	1,47

15 T L DÂN S T 15 TU ITR LÊN KHÔNG BI T C, BI T VI T PHÂN THEO GI I TÍNH, THÀNH TH /NÔNG THÔN, N V HÀNH CHÍNH TH I I M 01/4/2019

n v tính: %

n v hành chính	Mã n v	T ng s	Phân theo gi i tính		Phân theo thành th , nông thôn	
			Nam	N	Thành th	Nông thôn
Toàn Thành ph	31	0,95	0,64	1,24	0,52	1,31
Qu n H ng Bàng	303	0,47	0,35	0,59	0,47	-
Qu n Ngô Quy n	304	0,30	0,24	0,35	0,30	-
Qu n Lê Chân	305	0,38	0,26	0,48	0,38	-
Qu n H i An	306	0,45	0,31	0,57	0,45	-
Qu n Kí n An	307	0,44	0,25	0,62	0,44	-
Qu n S n	308	0,87	0,63	1,09	0,87	-
Qu n Đ ng Kinh	309	0,99	0,58	1,38	0,99	-
Huy n Thu Nguyên	311	1,82	1,15	2,47	1,91	1,82
Huy n An Đ ng	312	0,49	0,31	0,67	0,31	0,50
Huy n An Lão	313	1,25	0,72	1,78	0,76	1,29
Huy n Kí n Thu	314	1,32	0,82	1,80	0,70	1,34
Huy n Tiên Lãng	315	1,13	0,80	1,45	1,28	1,11
Huy n V nh B o	316	1,32	1,12	1,50	0,50	1,36
Huy n Cát H i	317	1,64	1,08	2,19	1,40	1,95
Huy n B ch Long V	318	2,07	2,33	1,83	-	2,07

16 T L H KHÔNG CÓ NHÀ CHIA THEO THÀNH TH , NÔNG THÔN VÀ N V HÀNH CHÍNH TH I I M 1/4/2019

n v : ph n m i nghìn

n v hành chính	T ng s	Phân theo thành th /nông thôn	
		Thành th	Nông thôn
Toàn thành ph	2,4	4,4	0,8
Qu n H ng Bàng	24,0	24,0	-
Qu n Ngô Quy n	-	-	-
Qu n Lê Chân	0,8	0,8	-
Qu n H i An	12,1	12,1	-
Qu n Kì n An	-	-	-
Qu n S n	-	-	-
Qu n D ng Kinh	0,6	0,6	-
Huy n Thu Nguyên	2,8	6,3	2,7
Huy n An D ng	-	-	-
Huy n An Lão	-	-	-
Huy n Kì n Thu	-	-	-
Huy n Tiên Lãng	-	-	-
Huy n V nh B o	-	-	-
Huy n Cát H i	-	-	-
Huy n B ch Long V	-	-	-

17 T L H C Ó NHÀ THI U KIÊN C VÀ N S PHÂN THEO THÀNH TH /NÔNG THÔN VÀ N V HÀNH CHÍNH, 1/4/2019

n v: %

n v hành chính	T ng s	Phân theo thành th /nông thôn	
		Thành th	Nông thôn
Toàn thành ph	1,0	0,5	1,4
Qu n H ng Bàng	-	-	-
Qu n Ngô Quy n	-	-	-
Qu n Lê Chân	-	-	-
Qu n H i An	0,7	0,7	-
Qu n Ki n An	0,3	0,3	-
Qu n S n	-	-	-
Qu n D ng Kinh	1,4	1,4	0,0
Huy n Thu Nguyên	2,8	0,5	2,9
Huy n An D ng	-	-	-
Huy n An Lão	3,1	1,1	3,3
Huy n Ki n Thu	1,2	1,3	1,2
Huy n Tiên Lãng	-	-	-
Huy n V nh B o	0,1	-	0,1
Huy n Cát H i	6,3	10,4	1,1
Huy n B ch Long V	-	-	-

Đơn vị hành chính	Tổng số	Phân theo thành thị/nông thôn	
		Thành thị	Nông thôn
Toàn thành phố	22,9	25,8	20,5
Quận Hoàng Bảng	24,2	24,2	-
Quận Ngô Quyền	26,1	26,1	-
Quận Lê Chân	27,5	27,5	-
Quận Hải An	29,2	29,2	-
Quận Kiến An	23,0	23,0	-
Quận Sơn	23,1	23,1	-
Quận Đông Kinh	22,5	22,5	-
Huyện Thu Nguyên	21,1	28,7	20,7
Huyện An Đông	23,8	28,5	23,6
Huyện An Lão	20,4	24,0	20,1
Huyện Kiến Thu	20,2	28,8	20,0
Huyện Tiên Lãng	17,8	19,8	17,6
Huyện Vĩnh Bảo	20,3	29,4	19,9
Huyện Cát Hải	21,6	20,5	23,0
Huyện Bạch Long V	17,1	-	17,1

19

S H CÓ DI N TÍCH BÌNH QUÂN D I 6M²/NG I CHIA THEO THÀNH TH /NÔNG THÔN VÀ N V HÀNH CHÍNH, 01/4/2019

n v: H

n v hành chính	T ng s	Phân theo thành th /nông thôn	
		Thành th	Nông thôn
Toàn thành ph	11530	5724	5806
Qu n H ng Bàng	932	932	-
Qu n Ngô Quy n	1187	1187	-
Qu n Lê Chân	1603	1603	-
Qu n H i An	371	371	-
Qu n Kí n An	513	513	-
Qu n S n	309	309	-
Qu n D ng Kinh	424	424	-
Huy n Thu Nguyên	2386	48	2338
Huy n An D ng	493	31	462
Huy n An Lão	599	78	521
Huy n Kí n Thu	918	23	895
Huy n Tiên Lãng	914	95	819
Huy n V nh B o	736	15	721
Huy n Cát H i	139	95	44
Huy n B ch Long V	6	-	6

T NG C C TH NG KÊ
C C TH NG KÊ THÀNH PH H I PHÒNG



K T Q U S B
T NG I U TR A D Â N S VÀ N H À N M 2019
THÀNH PH H I PHÒNG

H i Phòng, tháng 10 n m 2019